

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

1. NGÀNH BÁO CHÍ HỌC	1
2. NGÀNH CHÂU Á HỌC.....	6
3. NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC.....	10
4. NGÀNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	13
5. NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI.....	17
6. NGÀNH DÂN TỘC HỌC	21
7. NGÀNH DU LỊCH.....	25
8. NGÀNH ĐỊA LÝ HỌC	30
9. NGÀNH ĐÔ THỊ HỌC.....	34
10. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC	38
11. NGÀNH HÁN NÔM.....	46
12. NGÀNH HÀN QUỐC HỌC.....	50
13. NGÀNH KHẢO CỔ HỌC	56
14. NGÀNH KHOA HỌC THƯ VIỆN.....	59
15. NGÀNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	65
16. NGÀNH LỊCH SỬ THẾ GIỚI	68
17. NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM.....	72
18. NGÀNH LƯU TRỮ HỌC	76
19. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH	80
20. NGÀNH LÝ LUẬN VĂN HỌC	87
21. NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC	92
22. NGÀNH NGÔN NGỮ NGÀ	101
23. NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP.....	104
24. NGÀNH NHÂN HỌC	111
25. NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ.....	115
26. NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC	122
27. NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	131
28. NGÀNH TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG.....	135
29. NGÀNH TRIẾT HỌC.....	139
30. NGÀNH VĂN HÓA HỌC.....	143
31. NGÀNH VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI.....	152
32. NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM.....	156
33. NGÀNH VIỆT NAM HỌC	161
34. NGÀNH XÃ HỘI HỌC.....	165

1. NGÀNH BÁO CHÍ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Báo chí học
 - + Tiếng Việt: Báo chí học
 - + Tiếng Anh: Journalism Studies
- Mã ngành đào tạo: 8320101
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Báo chí học
 - + Tiếng Anh: M.A. in Journalism Studies

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu báo chí truyền thông; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **26** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **08** tín chỉ

- + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **14** tín chỉ
- Luận văn: **16** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			60
1	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	08			135
1	BC6001	I	Lý thuyết báo chí và truyền thông (Theories of Journalism and Communication)	04	04		60
2	BC6004	I	Phương pháp nghiên cứu báo chí và truyền thông (Research Methodology)	04	03	01	75
			Các học phần lựa chọn (học viên chọn ít nhất 18 tín chỉ)	18			
1	BC6002	I	Luật báo chí và đạo đức nghề báo	2	2	0	30
2	BC6003	I	Tiếng Anh học thuật về báo chí	4	3	1	75
3	BC6007	I	Truyền hình và kỹ thuật video (Television and Video Techniques)	2	1	1	45
4	BC6009	I	Quan hệ công chúng hiện đại (Modern Public Relations)	2	1	0	30
5	BC6010	II	Truyền thông nội bộ và truyền thông nhân sự (Internal Communication and Employed Communication)	2	1	0	30

6	BC6015	II	Tư duy lập trình (Computational thinking)	4	3	1	75
7	CT6005 (lấy từ trình cao học của khoa CTXH)	II	Chính sách xã hội	3	0	0	45
8	CN6021 (môn học lấy từ chương trình cao học của khoa Triết)	II	Văn hóa chính trị	2	0	0	30
9	(Môn mới)	II	Xác suất thống kê	3	3	0	45
10	Môn mới	III	Chuyển đổi số trong lĩnh vực báo chí và truyền thông(Digital Transformation in Journalism and Communication)	2	0	0	30
11	DL6027 (lấy từ chương trình cao học của khoa Địa lý)	III	Phân tích chính sách	2	0	0	30
12	BC6016	III	Phát triển ứng dụng web báo chí (News web application development)	4	3	1	75
13	Môn mới	III	Phân tích dữ liệu	4	3	1	75
14	QT6023 (lấy từ chương trình cao học của Khoa Quan hệ Quốc tế)	III	Những vấn đề toàn cầu	3	3	0	45
15	XH6025	III	Văn hóa đô thị	2	2	0	

	(lấy từ chương trình cao học khoa Xã hội học)						30
16	XH6026 (lấy từ chương trình cao học của khoa Xã hội học)	III	Kinh tế phát triển	3	3	0	45
			Các chuyên đề nghiên cứu	14			225
1	BC6017	I	Phương pháp nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam (research methodology of VietNam Press History)	2	2	0	30
2	BC6013	II	Nghiên cứu báo chí, truyền thông và văn hóa đại chúng (Studies of Journalism, Communication and Popular Culture)	3	3	0	45
3	BC6014	II	Nghiên cứu báo chí, truyền thông và xã hội (Studies of Journalism, communication and society)	3	3	0	45
4	BC6006	III	Nghiên cứu báo chí và mạng xã hội	2	2	0	30
5	BC6005	III	Nghiên cứu báo chí và truyền thông quốc tế	2	2	0	30
6	Môn mới	III	Chuyên đề kiến tập và nghiên cứu thực tế	2	1	1	45
	BCLV	IV	Luận văn thạc sĩ	16	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Phương pháp nghiên cứu báo chí	Phương pháp nghiên cứu báo chí và truyền thông	Điều chỉnh tên môn học
2	Báo chí và truyền thông quốc tế	Nghiên cứu báo chí và truyền thông quốc tế	Điều chỉnh tên môn học
3	Báo chí và truyền thông xã hội	Nghiên cứu báo chí và truyền thông mạng xã hội	Điều chỉnh tên môn học

2. NGÀNH CHÂU Á HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **CHÂU Á HỌC**
 - + Tiếng Anh: **ASIAN STUDIES**
- Mã ngành đào tạo: **8310602**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Châu Á học**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts in Asian Studies**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2.

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài, thay thế cho môn Triết học)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
	MC04	I	Khối kiến thức chung (bắt buộc) - Triết học	04	2	2	60
	MC05	I	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	2	2	60
			Phần kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	11 TC (4 môn)			
1	CAH101	I	Nhân học tộc người Châu Á	3	2	1	45
2	CAH105	I	Quan hệ quốc tế ở Châu á	3	2	1	45
3	CAH106	I	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1	45
4	CAH107	II	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Châu Á	2	1	1	30
			Chuyên đề	12 TC (4 môn)			
5	CAH102	II	Ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa ở Châu Á	3	1	2	45
6	CAH103	I	Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ ở Châu Á	3	1	2	45
7	CAH116	III	Các tộc người Nam Đảo (Austronesia) ở Châu Á	3	1	2	45
8	CAH108	I	Ngôn ngữ và văn hóa ở phương Đông	3	1	2	45
			Các học phần lựa chọn (chọn 18 tín chỉ trên tổng)	18 TC (9 môn)			

			số 48 tín chỉ)				
9	CAH104	II	Cải cách và cách mạng – các con đường phát triển của xã hội phương Đông	2			
10	CAH109	I	Tôn giáo và tín ngưỡng ở châu Á	2	1	1	30
11	CAH111	I	Văn hóa chính trị ở châu Á: truyền thống và hiện đại	2	1	1	30
12	CAH112	II	Bản sắc nông nghiệp – nông thôn của văn hóa châu Á	2	1	1	30
13	CAH113	II	Văn hóa kinh tế ở châu Á	2	1	1	30
14	CAH114	II	Gia đình và phụ nữ ở châu Á	2	1	1	30
15	CAH115	II	Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á	2	1	1	30
16	CAH117	III	Châu Á trong tiến trình lịch sử thế giới	2	1	1	30
17	CAH118	I	Con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa xã hội ở châu Á	2	1	1	30
18	CAH119	II	Quan hệ giao thương ở Châu Á thời cận đại	2	1	1	30
19	CAH120	III	Ảnh hưởng của văn hoá Ả Rập ở Đông Nam Á	2	1	1	30
20	CAH121	III	Nghệ thuật Islam trong văn hoá ở Đông Nam Á	2	1	1	30
21	CAH122	III	Tiếp xúc giữa các nền văn hoá Đông Tây	2	1	1	30
22	CAH123	I	Nghiên cứu khu vực học ở Châu Á: những vấn đề lý luận và thực tiễn	2	1	1	30
23	CAH124	III	Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Á	2	1	1	30
24	CAH125	III	Tiếng Hán trong mối quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á	2	1	1	30
25	CAH126	II	Chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Á	2	1	1	30
26	CAH127	III	Ngôn ngữ học truyền thống Trung Hoa và ảnh hưởng của nó trong khu vực Đông Á	2	1	1	30
27	CAH128	III	Văn học nữ Đông Á	2	1	1	30

28	CAH129	III	Văn hoá – xã hội Úc trong mối quan hệ với khu vực Đông Nam Á	2	1	1	30
29	CAH130	III	Chính sách dân tộc của Australia	2	1	1	30
30	CAH131	II	Chính sách hướng Đông của Ấn Độ	2	1	1	30
31	CAH132	I	Giao thoa ngôn ngữ ở Châu Á	2	1	1	30
32	CAH133	II	Con đường tơ lụa	2	1	1	30
			Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

3. NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: THẠC SĨ CHÍNH TRỊ HỌC
 - + Tiếng Anh: MASTER OF ARTS IN POLITICAL SCIENCE
- Mã ngành đào tạo: 8310201
- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: 60
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: THẠC SĨ CHÍNH TRỊ HỌC
 - + Tiếng Anh: MASTER OF ARTS IN POLITICAL SCIENCE

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình ứng dụng phương thức 1.

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: 04 tín chỉ
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 41 tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 19 tín chỉ
 - + Các học phần tự chọn: 22 tín chỉ
- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04	1	Triết học	04	04		60
	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	41			
			Các học phần bắt buộc	19			
1	PS6001	1	Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Chính trị học	3	45		45
2	PS6002	1	Học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	30		30
3	PS6003	1	Giá trị tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	3	45		45
4	PS6004	1	Quyền lực chính trị và phương thức tổ chức, thực thi quyền lực chính trị	3	45		45
5	PS6005	1	Lý thuyết địa chính trị và chiến lược quốc gia	2	30		30
6	PS6006	1	Lý luận về công quyền	3	45		45
7	PS6007	1	Chính trị Việt Nam hiện đại	3	45		45
			Các học phần lựa chọn	21			
8	PS6008	2	Lý luận về đảng chính trị và đảng cầm quyền	2	30		30
9	PS6009	2	Xung đột chính trị, xã hội	2	30		30
10	PS6010	2	Các quá trình chính trị chủ yếu	2	30		30

11	PS6011	2	Hệ thống chính trị thế giới sau phân cực	2	30		30
12	PS6012	2	Lịch sử các học thuyết chính trị ngoài mácxít	3	45		45
13	PS6013	2	Dân chủ và dân chủ hoá	2	30		30
14	PS6014	2	Đạo đức công vụ	2	30		30
15	PS6015	2	Tôn giáo và chính trị	2	30		30
16	PS6016	2	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	2	30		30
17	PS6017	2	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam	2	30		30
18	PS6018	3	Lý thuyết về quyền con người trong Chính trị học	2	30		30
19	PS6019	3	Nghiên cứu tác phẩm kinh điển Chính trị học mácxít	2	30		30
20	PS6020	3	Yếu tố tâm lý trong lãnh đạo, quản lý	2	30		30
21	PS6021	3	Chính trị học so sánh	2	30		30
22	PS6022	3	Văn hoá chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	2	30		30
23	PS6023	3	Thể chế chính trị thế giới hiện đại	2	30		30
24	PS6024	3	Các tổ chức quốc tế trong đời sống chính trị thế giới	2	30		30
25	PS6025	3	Các xu hướng chính trị thế giới đương đại	2	30		30
26	PS6026	3	Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội	2	30		30
27	PS6027	3	Khoa học lãnh đạo và quản lý	2	30		30
	PSLV	III	Luận văn thạc sỹ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

4. NGÀNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: **CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**
- + Tiếng Anh: **SCIENTIFIC SOCIALISM**
- Mã ngành đào tạo: **8229008**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Chủ nghĩa xã hội khoa học**
- + Tiếng Anh: **Master of Arts in Scientific Socialism**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình ứng dụng phương thức 1

4. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1 gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60 tín chỉ** (tối thiểu 60 tín chỉ). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
- + Triết học;
- + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ

- + Các học phần bắt buộc: **17** tín chỉ
- + Các học phần lựa chọn: **24** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
1	MC04	1	Triết học	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	17			
1	CN6001	1	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 1)	02	30		30
2	CN6002	1	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 2)	02	30		30
3	CN6003	2	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 3)	02	30		30
4	CN6004	2	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 4)	02	30		30
5	CN6005	3	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 5)	02	30		30
6	CN6006	2	Các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học	04	60		60
7	CN6010	1	Phương pháp luận nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học	03	45		45

			Các học phần lựa chọn	59		
1	CN6007	2	Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	02	30	30
2	CN6008	3	Xây dựng Đảng	02	30	30
...	CN6009	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	02	30	30
	CN6011	3	Tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các văn kiện, nghị quyết của Đảng	02	30	30
	CN6012	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học - quá trình hình thành và phát triển	02	30	30
	CN6013	2	Lịch sử học thuyết chính trị Mác - Lênin	02	30	30
	CN6014	1	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	02	30	30
	CN6015	3	Lịch sử tư tưởng đạo đức	02	30	30
	CN6016	2	Quan hệ quốc tế trong thế giới hiện đại	02	30	30
	CN6017	3	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	02	30	30
	CN6018	2	Nhân học văn hóa	02	30	30
	CN6019	3	Lịch sử tư tưởng mỹ học	02	30	30
	CN6020	2	Nguyên lý công tác tư tưởng	02	30	30
	CN6021	3	Văn hóa chính trị	02	30	30
	CN6022	1	Lịch sử triết học phương Đông	03	45	45
	CN6023	1	Lịch sử triết học phương Tây	03	45	45
	CN6025	2	Triết học tôn giáo	02	30	30
	CN6028	2	Triết học văn hóa	02	30	30

	CN6030	2	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	02	30		30
	CN6031	3	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	02	30		30
	CN6032	3	Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	02	30		30
	CN6033	3	Triết học đạo đức	02	30		30
	CN6034	3	Triết lý cộng đồng	02	30		30
	CN6035	2	Triết học về con người	02	30		30
	CN6036	1	Triết học xã hội	02	30		30
	CN6037	3	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	02	30		30
	CN6038	2	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	03	45		45
	CN6043	1	Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học	02	30		30
	CNLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

5. NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI**
 - + Tiếng Anh: **MASTER OF SOCIAL WORK**
- Mã ngành đào tạo: 8760101
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI
 - + Tiếng Anh: MASTER OF SOCIAL WORK

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: *Chương trình nghiên cứu phương thức 2*

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **65 tín chỉ (tối thiểu 60 tín chỉ)**. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04 tín chỉ**.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **34 tín chỉ**
 - + Các học phần bắt buộc: **16 tín chỉ**

- + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ bao gồm:
 - + Chuyên đề giáo dục, y tế: 03 tín chỉ
 - + Chuyên đề chính sách xã hội: 03 tín chỉ
 - + Chuyên đề tham vấn trong CTXH: 03 tín chỉ
 - + Chuyên đề hướng dẫn viết bài báo khoa học đăng tạp chí: 03 tín chỉ (kết quả bắt buộc 1 bài báo có chỉ số ISBN hoặc ISSN)
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	16			
			Các học phần bắt buộc				
1	CT6001	I	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành công tác xã hội nâng cao	4	04	0	60
2	CT6002	I	Hành vi con người và môi trường xã hội II	4	04	0	60
3	CT6004	I	Lý thuyết và thực hành công tác xã hội	3	03	0	45

4	CT6022	III	Thực tập công tác xã hội	3	0	03	90
5	CT6007	II	Kiểm huấn trong công tác xã hội	2	02	0	30
			Các học phần lựa chọn	18			
6	CT6008	II	Quản lý trường hợp nâng cao	3	03	0	45
7	CT6009	II	CTXH với người khuyết tật nâng cao	3	03	0	45
8	CT6010	II	Tổ chức và phát triển cộng đồng II	3	03	0	45
9	CT6011	II	CTXH trong lĩnh vực Y tế công cộng	3	03	0	45
10	CT6012	II	Tham vấn học đường	3	03	0	45
11	CT6013	II	Bình đẳng giới và bạo lực gia đình	3	03	0	45
12	CT6014	III	CTXH trong lĩnh vực Sức khỏe tâm thần	3	03	0	45
13	CT6015	II	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	3	03	0	45
14	CT6016	I	Công tác xã hội với người nghèo	3	03	0	45
15	CT6017	II	Công tác xã hội với các nhóm đặc biệt (Mại dâm, HIV, nghiện chất)	4	04	0	60
16	CT6018	II	Giám sát và lượng giá dự án CTXH	3	03	0	45
17	CT6019	II	Công tác xã hội trong lĩnh vực di dân	3	03	0	45
18	CT6034	II	CTXH với thanh thiếu niên có nguy cơ phạm pháp	3	03	0	45
19	CT6035	III	Công tác xã hội với người LGBT	3	03	0	45
20	CT6006	III	Quản trị công tác xã hội (cấp độ tổ chức)	3	03	0	45
		III	Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			

21	CT6005	I	Chuyên đề chính sách xã hội	3	03	0	45
22	CT6003	II	Chuyên đề tham vấn trong công tác xã hội	3	03	0	45
23		I	Chuyên đề giáo dục, y tế	3	03	0	45
24		I	Chuyên đề hướng dẫn viết bài báo khoa học	3	03	0	45
	CTLV1	IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	65			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế/mới 2022	Ghi chú
1	Quản trị công tác xã hội (cấp độ tổ chức)	Thực tập công tác xã hội (bắt buộc)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2
		Chuyên đề giáo dục, y tế 03 tín chỉ (môn mới)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2
		Chuyên đề chính sách xã hội 03 tín chỉ (môn mới)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2
		Chuyên đề tham vấn CTXH 03 tín chỉ (môn mới)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2
		Chuyên đề hướng dẫn viết bài báo khoa học (bắt buộc phải có 1 bài báo có chỉ số ISBN hoặc ISSN) 03 tín chỉ (môn mới)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2

6. NGÀNH DÂN TỘC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Dân tộc học
 - + Tiếng Anh: Ethnology
- Mã ngành đào tạo: **8310310**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm (Thời gian đào tạo tối đa cộng thêm là 24 tháng).
- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Dân tộc học
 - + Tiếng Anh: Ethnology

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **27** tín chỉ

- + Các học phần bắt buộc: **9** tín chỉ
- + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ (*tối thiểu là 12 tín chỉ*)
- Luận văn: **17** tín chỉ (*tối thiểu là 15 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	27			
			Các học phần bắt buộc	9			
1	DT6002	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học - Nhân học	3	3	0	45
2	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	1	Phương pháp luận và phương nghiên cứu khoa học	3	3	0	45
3	DT6004	1	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu dân tộc học-nhân học	3	2	1	60
			Các học phần lựa chọn (chọn 18/27)	18			
5	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2	Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Việt Nam	3	3	0	45
6	CHỖ CẤP	2	Văn hóa các dân tộc	3	3	0	45

	MÃ MÔN HỌC		thuộc ngữ hệ Nam Đảo và Mônng - Dao ở Việt Nam				
7	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2	Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Kadai và Hán – Tạng ở Việt Nam	3	3	0	45
8	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc ở Việt Nam	2	2	0	30
9	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Văn hóa người Việt	2	2	0	30
10	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Văn hóa người Chăm	2	2	0	30
11	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Văn hóa người Hoa	2	2	0	30
12	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Văn hóa người Khmer	2	2	0	30
13	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Văn hóa các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Nam Bộ	2	2	0	30
14	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Văn hoá các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên	2	2	0	30
15	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Các tôn giáo thế giới ở Việt Nam	2	2	0	30
16	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Các tôn giáo nội sinh ở Việt Nam	2	2	0	30
		III	Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
17	DT6023	1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu dân tộc học-nhân học đương đại	3	3	0	45
18	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Những vấn đề nghiên cứu dân tộc đương đại ở Việt Nam	3	3	0	45

19	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Những vấn đề nghiên cứu tôn giáo đương đại ở Việt Nam	3	3	0	45
20	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2	Những vấn đề nghiên cứu về xung đột dân tộc, tôn giáo trên thế giới và Việt Nam	3	3	0	45
		IV	Luận văn thạc sĩ	17	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Dân tộc và những vấn đề xung đột dân tộc	Những vấn đề xung đột dân tộc và tôn giáo trên thế giới và ở Việt Nam	Chuyển từ tự chọn lên bắt buộc
2	Môn học của Chương trình đào tạo	Môn học chương trình cũ được thay thế bằng chương trình mới	

7. NGÀNH DU LỊCH

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Du lịch
 - + Tiếng Anh: Tourism
- Mã ngành đào tạo: 881.01.01
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Du lịch
 - + Tiếng Anh: Master of Tourism

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

3.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1

3.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

- Hình thức đào tạo chính quy tập trung từ 2 năm
- Loại chương trình đào tạo: Chương trình định hướng nghiên cứu

3.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

3.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 64 tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **33** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **13** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

Yêu cầu nghiên cứu khoa học có thể được lựa chọn thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

1) Công bố 02 bài báo trên các tạp chí trong nước, có chỉ số ISSN theo danh sách Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học đã xuất bản có chỉ số ISBN.

2) Thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học Sau đại học của Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

3) Tham gia thực hiện đề tài cấp ĐHQG cùng với người hướng dẫn khoa học (có kết quả nghiệm thu).

4) Tích lũy các môn liên quan đến phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ: 12 TC (như trong bảng Danh mục các môn học).

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	33			
			Các học phần bắt buộc	13			
1	(chờ cấp)	1	Xu hướng phát triển du lịch hiện đại (modern tourism development trend)	2	2	0	30
2	(chờ cấp)	1	Phát triển du lịch bền vững (sustainable tourism development)	2	2	0	30
3	(chờ cấp)	2	Văn hoá doanh nghiệp du lịch (tourism corporate culture)	2	2	0	30
4	(chờ cấp)	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học (research methods)	3	2	1	60

5	(chờ cấp)	3	Quy hoạch du lịch (tourism planning)	2	2	0	30
6	(chờ cấp)	3	Quản lý chất lượng dịch vụ trong du lịch (management of service quality in tourism)	2	2	0	30
			Các học phần lựa chọn	20			
7	(chờ cấp)	1	Khai thác di sản trong phát triển du lịch (Exploiting heritages in tourism development)	3	3	0	45
8	(chờ cấp)	2	Quản trị du lịch cộng đồng (community-based tourism management)	2	1	1	45
9	(chờ cấp)	2	Quản trị doanh nghiệp du lịch (tourism corporate governance)	3	3	0	45
10	(chờ cấp)	1	Du lịch MICE (MICE tourism)	3	3	0	45
11	(chờ cấp)	3	Chiến lược quản lý và marketing điểm đến (destination management and marketing strategy)	3	3	0	45
12	(chờ cấp)	3	Quản trị nguồn nhân lực du lịch (HRM in tourism)	3	3	0	45
13	(chờ cấp)	2	Nghiên cứu trải nghiệm du khách (research on tourist experiences)	3	3	0	45
14	(chờ cấp)	1	Quản lý Nhà nước về du lịch (state management of tourism)	3	3	0	45

15	(chờ cấp)	3	Du lịch thông minh (smart tourism)	3	3	0	45
16	(chờ cấp)	1	Kỹ năng lãnh đạo (leadership)	2	2	0	30
17	(chờ cấp)	3	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch (strategic management in tourism organization)	3	3	0	45
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
18	(chờ cấp)	2	Nghiên cứu đánh giá tài nguyên du lịch Việt Nam (tourism resources assessment)	4	4	0	60
19	(chờ cấp)	3	Nghiên cứu thực tế điểm đến (destination study tour)	4	1	3	105
20	(chờ cấp)	3	Phân tích dữ liệu định lượng (quantitative analysis)	4	3	1	75
		IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chăm luận văn		
			Tổng cộng	64			

8. NGÀNH ĐỊA LÝ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - Tiếng Việt: **ĐỊA LÝ HỌC**
 - o Tiếng Anh: **GEOGRAPHY**
- Mã ngành đào tạo: **8310501**
- Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung
- Thời gian đào tạo: 02 năm.
- Số tín chỉ yêu cầu: **61 tín chỉ**.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **ĐỊA LÝ HỌC**
 - + Tiếng Anh: **GEOGRAPHY**

2. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

3. Nội dung chương trình đào tạo

3.1 Chương trình nghiên cứu phương thức 2: môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 61 tín chỉ . Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: 18 tín chỉ
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: 12 tín chỉ
- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

Danh mục các môn học Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên môi trường (61 tín chỉ)

TT	Mã số học phần/ môn	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	

	học						
I.			Khối kiến thức chung (bắt buộc) - Triết học	04			
II.			Khối kiến thức cơ sở và ngành	30			
			Các học phần bắt buộc	12			
01	DL6001	1	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	03	03		45
02	DL6005	1	Kinh tế phát triển	03	03		45
03	Xin mã mới	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Địa lý	03	03		45
04	Xin mã mới	1	Địa lý cảnh quan ứng dụng	03	03		45
			Các học phần lựa chọn	18			
01	DL6002	3	Quy hoạch và quản lý đô thị	03	03		45
02	DL6003	3	Phát triển nông nghiệp nông thôn	03	03		45
03	Xin mã mới	3	Quản trị môi trường biển và ven biển	03	03		45
04	Xin mã mới	2	Quản trị tài nguyên nước	02	02		30
05	DL6027	2	Phân tích chính sách	02	02		30
06	Xin mã mới	2	Ứng dụng GIS trong Địa lý	03	02	01	60
07	Xin mã mới	2	Ứng dụng viễn thám trong Địa lý	03	02	01	60
08	DL6026	2	Phân tích rủi ro	03	03		45
09	Xin mã mới	3	Đa dạng sinh học	02	02		30
10	DL6012	3	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	02	02		30
11	DL6008	3	Thống kê ứng dụng trong Địa lý kinh tế - xã hội (Lý thuyết)	02	02		30
12	DL6009	3	Thống kê ứng dụng trong	02	02		30

			Địa lý kinh tế - xã hội (Thực hành)				
13	Xin mã mới	3	Quy hoạch sử dụng đất	03	03		45
14	Xin mã mới	3	Quản trị tài nguyên đất	02	02		45
III			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
01	Xin mã mới	3	Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ	03	03		45
02	Xin mã mới	1	Các vấn đề môi trường trong Địa lý	03	03		45
03	DL6025	1	Biến đổi khí hậu	03	03		45
04	Xin mã mới	3	Địa lý xã hội, văn hóa và di cư	03	03		45
III.			Luận văn thạc sĩ	15			
01	DLLV1	4	Luận văn thạc sĩ	15	15		
			Tổng cộng:	61			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Ứng dụng GIS trong Địa lý (LT)	Ứng dụng GIS trong Địa lý	Gộp phần lý thuyết và thực hành
2	Ứng dụng GIS trong Địa lý (TH)		
3	Ứng dụng viễn thám trong Địa lý (LT)	Ứng dụng viễn thám trong Địa lý	Gộp phần lý thuyết và thực hành
4	Ứng dụng viễn thám trong Địa lý (TH)		
5	Xã hội học môi trường	Xã hội học môi trường	Chuyển từ bắt buộc sang tự chọn
6	Phương pháp nghiên cứu khoa	Phương pháp nghiên	Thay đổi tên

	học	cứu khoa học trong Địa lý	môn
7	Biến đổi khí hậu	Biến đổi khí hậu	Chuyển từ bắt buộc sang khối lượng nghiên cứu khoa học
8	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	Chuyển từ tự chọn sang bắt buộc
9	Phân tích rủi ro	Phân tích rủi ro	Chuyển từ bắt buộc sang tự chọn
10	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam (Chuyên ngành Dân tộc học)	Học viên không lựa chọn	Không đưa và chương trình
11	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa (Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam)	Học viên không lựa chọn	Không đưa và chương trình
12	Quy hoạch sử dụng đất và tổ chức lãnh thổ		Bổ sung cho khối lượng nghiên cứu khoa học:
13	Địa lý cảnh quan ứng dụng	Thay môn Đánh giá tác động môi trường.	Bổ sung
14	Các vấn đề môi trường trong Địa lý		Bổ sung
15	Địa lý xã hội, văn hóa và di cư		Bổ sung
16	Quản trị tài nguyên nước		Bổ sung
17	Quản trị tài nguyên đất		Bổ sung
18	Đa dạng sinh học	Chuyển từ QLTN&MT	Bổ sung

19	Quản trị môi trường biển và ven biển	Chuyển từ QLTN&MT	Bổ sung
20	Quy hoạch và phát triển vùng		Bổ sung

9. NGÀNH ĐÔ THỊ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Đô thị học**
 - + Tiếng Anh: **Urban Studies**
 - Mã ngành đào tạo: **8580112**
 - Loại hình đào tạo: Chính quy
 - Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
 - Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
 - Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Đô thị học**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts**
- Urban Studies**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Thời gian đào tạo: 02 năm

5. Nội dung chương trình đào tạo:

5.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

5.2. Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	29			
			Các học phần bắt buộc	11			
1	UB6001	II	Các lý thuyết phân tích xã hội đô thị	2	2	0	30
2	UB6005	II	Tổ chức không gian mỹ thuật đô thị	2	2	0	30
3	UB6030	II	Chính quyền đô thị	2	2	0	30
4	UB6010	I	Môi trường và Kiến trúc bền vững	2	2	0	30
5	UB6033	I	Kỹ năng và phương pháp nghiên cứu đô thị	3	2	1	60
			Các học phần lựa chọn	18			
6	UB6003	I	Kinh tế phi chính thức trong cơ cấu kinh tế đô thị	2	2	0	30
7	UB6022		Di dân và đô thị hóa	2	2	0	30
8	UB6006	I	Quá trình hình thành các	2	2	0	30

			cộng đồng đô thị				
9	UB6018	II	Văn hoá đô thị	2	2	0	30
10	UB6026		Môi trường và sức khoẻ đô thị	2	2	0	30
11	UB6025		Khảo cổ học đô thị	2	2	0	30
12	UB6009	I	Hình thái học đô thị	2	2	0	30
13	UB6032	II	Qui hoạch, thiết kế và quản lý khu vực trung tâm đô thị	2	2	0	30
14	UB6020		Phát triển đô thị bền vững	2	2	0	30
15	UB6008		Lý thuyết qui hoạch đô thị hiện đại	2	2	0	30
16	UB6002		Quản lý đô thị trong xã hội hiện đại	2	2	0	30
17	UB6023	II	Môi trường và phát triển trong đô thị	2	2	0	30
18	UB6013	II	Kiến trúc Việt Nam	2	2	0	30
19	UB6014	I	Các trường phái kiến trúc hiện đại	2	2	0	30
20	UB6031		Kỹ năng thương thuyết và đàm phán	2	2	0	30
21	UB6031	II	Kỹ năng xử lý và phân tích số liệu	2	2	0	30
22	Xin cấp mã mới		Các xu hướng phát triển đô thị	2	2	0	30
23	Xin cấp mã mới		Nhà ở và quản lý nhà ở	2	2	0	30
24	Xin cấp mã mới		Dự án phát triển cộng đồng	2	2	0	30
		III	Chuyên đề nghiên cứu	12			
25	UB6028	II	Đô thị hóa và biến đổi xã hội	2	2	0	30
26	UB6007	II	Qui hoạch và phát triển vùng	2	2	0	30
27	UB6021	II	Phân tầng xã hội và nghèo đô thị	2	2	0	30
28	UB6029	I	Kỹ năng hình thành và xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học	2	2	0	30
29	UB6019	II	GIS ứng dụng trong quản	2	2	0	30

			lý đô thị				
30	UB6016	II	Kinh tế học đô thị	2	2	0	30
		IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

10. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Giáo dục học
 - + Tiếng Anh: Educational Studies
- Mã ngành đào tạo: **8140101**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Giáo dục học
 - + Tiếng Anh: Master of Educational Studies

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

Chương trình được xây dựng với hai định hướng chính gồm:

3.1 Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2

3.2 Chương trình ứng dụng theo phương thức 1, với 5 định hướng cụ thể, gồm:

- + Giáo dục mầm non
- + Giáo dục tiểu học
- + Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM
- + Giáo dục phổ thông tích hợp SEL
- + Giáo dục hòa nhập

4. Nội dung chương trình đào tạo

4.1 Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				04			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				11			
1		1	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1 (<i>Educational Research Methods 1</i>)	3	3	0	45
2		2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá (<i>Curriculum, pedagogy and assessment</i>)	5	3	2	105
3		2	Người dạy lãnh đạo (<i>Teacher Leadership</i>)	3	3	0	45
Các môn học lựa chọn				18			
4		1	Giáo dục vì sự phát triển bền	3	3	0	45

			vững (Education for Sustainable Development)				
5		1	Tư tưởng giáo dục (<i>Educational Thoughts</i>)	3	3	0	45
6		1	Tâm lý học sư phạm (<i>Pedagogical Psychology</i>)	2	2	0	30
7		2	Giáo dục tiếp cận năng lực (<i>Competency-based Education</i>)	2	2	0	30
8		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 2 (a) (<i>Educational Research Methods 2</i>)	3	3	0	45
9		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 3 (a) (<i>Educational Research Methods 3</i>)	3	3	0	45
10		2	Giáo dục học so sánh (a) (<i>Comparative Education</i>)	2	2	0	30
11		2	Giáo dục tích hợp STEAM (b), (c) (<i>Integrated STEAM Education</i>)	2	2	0	30
12		2	Giáo dục tích hợp SEL (b), (d) (<i>Integrated SEL Education</i>)	5	5	0	75
13		2	Chính sách giáo dục (a) (b) (<i>Educational policy</i>)	2	2	0	30
14		2	Giáo dục hòa nhập và trẻ có nhu cầu đặc biệt (a) (b) (e) (<i>Inclusive Education and Education for Students with Special Needs</i>)	3	2	1	60
15		2	Giáo dục cho mọi người (<i>Education for All</i>)(a)(b)	2	1	1	45
16		3	Tổ chức dạy học tích hợp STEAM (b), (c) (<i>STEAM Classroom</i>)	3	2	1	60
17		3	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục (<i>Statistics in Educational Research</i>) (a)	3	2	1	60
18		3	Xã hội học giáo dục (<i>Sociology of Education</i>)(a) (b)	2	1	1	45
19		3	Kinh tế học giáo dục (<i>Education Economics</i>)(a)	2	2	0	30
20		3	Giáo dục và toàn cầu hóa (<i>Education and</i>	2	2	0	30

			<i>Globalization)(a)</i>				
21		3	Tham vấn học đường (<i>School Counseling</i>) (b)	2	1	1	45
22		3	Giáo dục gia đình (<i>Family Education</i>)(a)(b)	2	1	1	45
23		3	Giáo dục suốt đời (<i>Life-long education</i>)(a) (b)(c) (e)	2	1	1	45
24		3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (<i>Educational measurement and evaluation</i>)(b)	2	1	1	45
25		3	Công nghệ công tin và truyền thông trong giáo dục (Information and Communication Technology in Education) (b) (c)	3	2	1	60
III. Khối lượng nghiên cứu khoa học				12			
26		1	Chuyên đề 1	3	3	0	45
27		2	Chuyên đề 2	4	4	0	60
28		3	Chuyên đề 3	5	5	0	75
IV. Luận văn thạc sĩ				15			
29	GDLV1	4	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				60			

4.2 Chương trình ứng dụng theo phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (tối thiểu 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: 22 tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: 12 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				04			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				22			
1		1	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1 (Educational Research Methods 1)	3	3	0	45
2		1	Tư tưởng giáo dục (Educational Thoughts)	3	3	0	45
3		1	Giáo dục vì sự phát triển bền vững (Education for Sustainable Development)	3	3	0	45
4		1	Tâm lý học sư phạm (Pedagogical Psychology)	2	2	0	30
5		2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá (Curriculum, pedagogy and assessment)	5	3	2	105
6		2	Người dạy lãnh đạo (Teacher Leadership)	3	3	0	45
7		2	Giáo dục tiếp cận năng lực (Competency-based Education)	2	2	0	30
8		3	Công nghệ công tin và truyền thông trong giáo dục	3	2	1	60

			(Information and Communication Technology in Education) (b) (c)				
Các môn học lựa chọn				22			
9		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 2 (a) <i>(Educational Research Methods 2)</i>	3	3	0	45
10		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 3 (a) <i>(Educational Research Methods 3)</i>	3	3	0	45
11		2	Giáo dục học so sánh (a) <i>(Comparative Education)</i>	2	2	0	30
12		2	Giáo dục tích hợp STEAM (b), (c) <i>(Integrated STEAM Education)</i>	2	2	0	30
13		2	Giáo dục tích hợp SEL (b), (d) <i>(Integrated SEL Education)</i>	5	5	0	75
14		2	Chính sách giáo dục (a) (b) <i>(Educational policy)</i>	2	2	0	30
15		2	Giáo dục hòa nhập và trẻ có nhu cầu đặc biệt (a) (b) (e) <i>(Inclusive Education and Education for Students with Special Needs)</i>	3	2	1	60
16		2	Giáo dục cho mọi người <i>(Education for All)(a)(b)</i>	2	1	1	45
17		3	Tổ chức dạy học tích hợp STEAM (b), (c) <i>(STEAM Classroom)</i>	3	2	1	60
18		3	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục <i>(Statistics in Educational Research) (a)</i>	3	2	1	45
19		3	Xã hội học giáo dục <i>(Sociology of Education)(a) (b)</i>	2	1	1	45
20		3	Kinh tế học giáo dục <i>(Education Economics)(a)</i>	2	2	0	30

21		3	Giáo dục và toàn cầu hóa (<i>Education and Globalization</i>)(a)	2	2	0	30
22		3	Tham vấn học đường (<i>School Counseling</i>) (b)	2	1	1	45
23		3	Giáo dục gia đình (<i>Family Education</i>)(a)(b)	2	1	1	45
24		3	Giáo dục suốt đời (<i>Life-long education</i>)(a) (b)(c) (e)	2	1	1	45
25		3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (<i>Educational measurement and evaluation</i>)(b)	2	1	1	45
III. Luận văn thạc sĩ				12			
26	GDLV1	4	Luận văn thạc sĩ	12	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				60			

- (a) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng nghiên cứu Giáo dục học
- (b) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục tiểu học
- (c) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM
- (d) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục phổ thông tích hợp SEL
- (e) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục hòa nhập

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Lãnh đạo giáo dục	Người dạy lãnh đạo	Đặt lại tên môn

			học cho chính xác với mục tiêu và nội dung của môn học
--	--	--	---

11. NGÀNH HÁN NÔM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: **Hán Nôm**
- Tiếng Anh: **Sino-Nom Studies**

Mã ngành đào tạo: **8 22 01 04**

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Bộ môn quản lý chuyên ngành: Hán Nôm, Khoa: Văn học

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: **Thạc sĩ Hán Nôm**
- Tiếng Anh: **Master of Arts in Sino-Nom Studies**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

- 3.1. *Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (Không áp dụng)*
- 3.2. *Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (Áp dụng cho chuyên ngành Hán Nôm)*
- 3.3. *Chương trình ứng dụng phương thức 1 (Không áp dụng)*
- 3.4. *Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Không áp dụng)*

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
- + Triết học;

- + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ
- + Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ
- + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (chọn 6 môn học)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12 TC** và tham gia Hội nghị khoa học do CSĐT tổ chức.
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

ST T	Học kỳ	Mã mới	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết t
				Tổn g	L T	T L	
I			Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)	4			
1		MC04	Triết học	4			
2		MC05	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4			
II			Khối kiến thức ngành bắt buộc	15			
1	I	HN6001	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3			45
2	I	HN6035	<i>Đạo đức kinh và Nam hoa kinh</i>	3			45
3	I	HN6036	Chiếu, biểu, hịch, cáo	3			45
4	I	HN6037	Kinh Thi và việc tiếp nhận trong văn học cổ điển Việt Nam	3			45
5	I	HN6038	Xuân thu tam truyện và quan niệm viết sử cổ đại	3			45
III			Khối kiến thức nghiên cứu bắt buộc	12			
6	II,III	HN6039	Bi ký và gia phả	3			45
7	II,III	HN6040	Phú và văn tế Nôm	3			45
8	II,III	HN6041	Lễ ký và văn hoá lễ nghi truyền thống Trung Quốc	3			45
9	II,III	HN6042	Tứ thư và tinh thần nho gia trong văn học cổ điển Việt Nam	3			45

IV			Khối kiến thức ngành tự chọn	18			
10	II	HN604 3	Những vấn đề phiên âm văn bản Nôm	3			45
11	II	HN604 4	Văn bản học Hán Nôm	3			45
12	II	HN604 5	Âm vận học Hán Việt	3			45
13	II	HN604 6	Huấn hỡ học	3			45
14	II	HN604 7	<i>Kinh Dịch</i>	3			45
15	II	HN604 8	<i>Kinh Thư</i>	3			45
16	II	HN604 9	Thần tích và thần sắc	3			45
17	II	HN605 0	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản	3			45
18	II	HN605 1	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	3			45
19	II	HN605 2	Gia Định tam gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ	3			45
20	II	HN605 3	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	3			45
21	II	HN605 4	Văn hoá người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam	3			45
22	II	HN605 5	Triết học cổ Trung Quốc	3			45
23	II	HN605 6	<i>Khóa hư lục</i> và Thiền học Lý Trần	3			45
24	II	HN605 7	Sự phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc	3			45
25	II	HN605 8	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3			45
26	II	HN605 9	Phú chữ Hán Trung Quốc và Việt Nam	3			45
27	II	HN606 0	Sử liệu chữ Hán Việt Nam	3			45
28	II	HN606 1	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3			45
29	II	HN606 2	Tiếp xúc văn hoá tư tưởng cổ Việt-Hán	3			45

V			Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)	15			
30	III,I V	HNLV	Luận văn	15			
			TỔNG CỘNG	64			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)**

STT	Chương trình cũ	TC	Chương trình mới	TC	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3	Giữ nguyên
2	<i>Đạo đức kinh và Nam hoa kinh</i>	2	<i>Đạo đức kinh và Nam hoa kinh</i>	3	Tăng số tín chỉ
3	<i>Kinh Dịch</i>	2	Chiếu, biểu, hịch, cáo	3	Tăng số tín chỉ
4	<i>Kinh Thi</i>	2	Kinh Thi và việc tiếp nhận trong văn học cổ điển Việt Nam	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
5	<i>Xuân Thu tam truyện</i>	2	Xuân thu tam truyện và quan niệm viết sử cổ đại	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
6	Bi ký và gia phả	2	Bi ký và gia phả	3	Tăng số tín chỉ
7	Phú và văn tế Nôm	2	Phú và văn tế Nôm	3	Tăng số tín chỉ
8	<i>Kinh Lễ</i>	2	Lễ ký và văn hoá lễ nghi truyền thống Trung Quốc	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
9	Tứ thư	2	Tứ thư và tinh thần nho gia trong văn học cổ điển Việt Nam	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
10	<i>Kinh Thư</i>	2			Chuyển xuống tự chọn

12. NGÀNH HÀN QUỐC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Hàn Quốc học
 - + Tiếng Anh: Korean Studies
- Mã ngành đào tạo: 8310614 (thí điểm)
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Hàn Quốc học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Korean Studies

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

3.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

3.2. Chương trình ứng dụng phương thức 1

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

- + Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ
- + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ (bao gồm 3 tín chỉ học phần nghiên cứu) và công bố sản phẩm nghiên cứu khoa học theo một trong các phương thức sau:
 - + 02 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong nước có chỉ số ISSN;
 - + 01 bài báo trên tạp chí quốc tế có chỉ số Scopus;
 - + 01 bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước có chỉ số ISSN thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước + 01 bài trong kỷ yếu hội thảo khoa học xuất bản trong và ngoài nước có chỉ số ISBN
 - + Nghiệm thu 01 đề tài nghiên cứu khoa học Sau đại học của Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM + 01 bài trong kỷ yếu hội thảo khoa học xuất bản trong và ngoài nước có chỉ số ISBN hoặc 01 bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước có chỉ số ISSN thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước
 - + 03 bài trong kỷ yếu hội thảo khoa học xuất bản trong và ngoài nước có chỉ số ISBN.
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC-

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04	II	Triết học	04			60
	MC05	II	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	11			
1		II	Lý luận Hàn Quốc học	3	2	1	45
		I	Phương pháp luận nghiên cứu Hàn Quốc học	3	2	1	45
		I	Hệ giá trị của dân tộc Hàn	2	2	1	45
		I	Quá trình hiện đại hóa và	3	2	1	45

			biến chuyển kinh tế - xã hội Hàn Quốc				
			Các học phần lựa chọn	18			
3		II	Phương pháp nghiên cứu và Thiết kế luận văn tốt nghiệp	2	1	1	30
		II	Lịch sử Hàn Quốc qua những nhân vật tiêu biểu	3	2	1	45
		II	Văn học Hàn Quốc trong bối cảnh Đông Á	3	2	1	45
		I	Giáo dục Tiếng Hàn từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	3	2	1	45
		I	Trật tự thế giới và địa - chính trị Hàn Quốc	2	2	0	30
		II	Lịch sử phong cách đời sống Hàn Quốc	2	2	0	30
		III	Chủ nghĩa đa văn hóa và xã hội Hàn Quốc	2	2	0	30
		I	Tôn giáo trong đời sống Hàn Quốc hiện đại	2	2	0	30
		II	Văn hóa dân gian Hàn Quốc	2	2	0	30
		III	Mỹ học truyền thống Korea	2	2	0	30
		II	Sự chia cắt và thống nhất bán đảo Triều Tiên trong bối cảnh quốc tế	2	2	0	30
		II	Kinh tế - chính trị và sự phát triển của Hàn Quốc	2	2	0	30
		IV	Văn hóa doanh nghiệp và văn hóa doanh nhân Hàn Quốc	2	2	0	30
4		I	Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc trong thời đại toàn cầu hóa	2	2	0	30
		II	Văn hóa xã hội Hàn Quốc qua văn học	2	2	0	30
		III	Chuyên đề dịch thuật	2	2	0	30
		III	So sánh ngôn ngữ Việt-Hàn	2	2	0	30
		II	Giảng dạy Tiếng Hàn như	2	2	0	30

			một ngoại ngữ				
		III	Tiếng Hàn học thuật dành cho Hàn Quốc học	2	2	0	30
		III	Chuyên đề trong năm	2	2	0	30
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
		II	Thiết kế và triển khai đề tài nghiên cứu khoa học	3	1	2	75
		III	Sản phẩm nghiên cứu khoa học	9			
		IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

4.2. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **42** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **14** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04	III	Triết học	04	04		60
		III	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)	04	03	1	60

			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	22			
1		II	Lý luận Hàn Quốc học	3	2	1	45
2		I	Phương pháp luận nghiên cứu Hàn Quốc học	3	2	1	45
		I	Hệ giá trị của dân tộc Hàn	2	2	1	45
		II	Lịch sử Hàn Quốc qua những nhân vật tiêu biểu	3	2	1	45
		I	Quá trình hiện đại hóa và biến chuyển kinh tế - xã hội Hàn Quốc	3	2	1	45
		II	Văn học Hàn Quốc trong bối cảnh Đông Á	3	2	1	45
		I	Giáo dục Tiếng Hàn từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	3	2	1	45
		I	Trật tự thế giới và địa - chính trị Hàn Quốc	2	2	0	30
			Các học phần lựa chọn	20			
3		II	Phương pháp nghiên cứu và Thiết kế luận văn tốt nghiệp	2	2	0	30
		II	Lịch sử phong cách đời sống Hàn Quốc	2	2	0	30
		III	Chủ nghĩa đa văn hóa và xã hội Hàn Quốc	2	2	0	30
		I	Tôn giáo trong đời sống Hàn Quốc hiện đại	2	2	0	30
		II	Văn hóa dân gian Hàn Quốc	2	2	0	30
		III	Mỹ học truyền thống Korea	2	2	0	30
		II	Sự chia cắt và thống nhất bán đảo Triều Tiên trong bối cảnh quốc tế	2	2	0	30
		II	Kinh tế - chính trị và sự phát triển của Hàn Quốc	2	2	0	30
		IV	Văn hóa doanh nghiệp và văn hóa doanh nhân Hàn Quốc	2	2	0	30
		I	Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc trong thời đại toàn cầu hóa	2	2	0	30
		II	Văn hóa xã hội Hàn Quốc qua văn học	2	2	0	30
		III	Chuyên đề dịch thuật	2	2	0	30
		III	So sánh ngôn ngữ Việt-Hàn	2	2	0	30
		II	Giảng dạy Tiếng Hàn như một ngoại ngữ	2	2	0	30

		III	Tiếng Hàn học thuật dành cho Hàn Quốc học	2	2	0	30
		III	Chuyên đề trong năm	2	2	0	30
		III	Luận văn thạc sĩ	14	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

13. NGÀNH KHẢO CỔ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Khảo cổ học**
 - + Tiếng Anh: **Archaeology**
- Mã ngành đào tạo: **8229017**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp.
 - + Tiếng Việt: Bằng Thạc sĩ Khảo cổ học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Archaeology

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2 gồm: môn triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **4** tín chỉ
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 9 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: 20 tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	4			
1	MC04		Triết học	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4			60
II			Khối kiến thức cơ sở và ngành	29			
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	9			
3	KC6001	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3			45
4	KC6024	1	Các phương pháp nghiên cứu cơ bản về gốm sứ Việt Nam	2			30
5	KC6002	2	Khảo cổ học hiện đại: cách tiếp cận - Thành tựu nghiên cứu mới ở VN và ĐNA	2			30
6	KC6011	1	Phương pháp xây dựng sưu tập hiện vật	2			30
			<i>Các học phần lựa chọn</i>	20			
7	KC6021	3	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Ấn Độ	2			30
8	KC6027	1	Văn hoá Việt Nam nhìn từ khảo cổ học	2			30
9	KC6010	3	Khảo cổ học thời đại Hùng Vương	2			30
10	KC6004	3	Tháp cổ, thành cổ và cảng cổ Champa	2			30
11	KC6009	1	Phương pháp xác định niên đại và niên đại học	2			30

12	KC6026	2	Kinh thành Thăng Long từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX	2			30
13		2	Phương pháp lập hồ sơ khai quật di tích KCH và những vấn đề pháp lý	2			30
14	KC6029	1	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2			30
15	KC6028	3	Các nền văn minh cổ trên thế giới	2			30
16	KC6016	1	Lý thuyết vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam	2			30
17	KC6008	2	Phương pháp liên ngành trong khảo cổ học - Các trường hợp nghiên cứu	2			30
18	KC6015	3	Văn hóa vật chất tộc người	2			30
III			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
19	KC6003	2	Khảo cổ học Đại Việt	2			30
20	KC6005	1	Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam	2			30
21	KC6020	2	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Trung Quốc	2			30
22	KC6025	3	Khảo cổ học đô thị và vấn đề bảo tồn di sản.	2			30
23	KC6022	2	Khảo cổ học tri thức, nghệ thuật và tôn giáo	2			30
24	KC6023	2	Con đường tơ lụa châu Á & thế giới qua lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam	2			30
IV		IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng		

					chấm luận văn	
			Tổng cộng	60		

14. NGÀNH KHOA HỌC THƯ VIỆN

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Khoa học Thư viện**
 - + Tiếng Anh: **Library Science**
- Mã ngành đào tạo: **8320203**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Khoa học Thư viện
 - + Tiếng Anh: **Library Science**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

- Chương trình nghiên cứu phương thức 2
- Chương trình ứng dụng phương thức 1

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học: 04 tín chỉ

- + Lịch sử văn hoá Việt Nam (dành cho người nước ngoài): 04 tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **10** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **19** tín chỉ (*tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	<i>Khối kiến thức chung bắt buộc</i>	04			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hoá Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			<i>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</i>				
		I	<i>Các học phần bắt buộc</i>	10			180
1	TV6029		Phương pháp nghiên cứu khoa học TT-TV	03	02	01	60
2	TV6039		Công nghệ mới và hoạt động TT-TV	03	02	01	60
3	TV6040		Thư viện học đương đại	02	02	0	30
4	TV6007		Thông tin học nâng cao	02	02	0	30
		I&II	<i>Các học phần lựa chọn</i>	19			
5	TV6041		Quản lý tài nguyên thông tin	03	02	01	60
6	TV6042		Quản lý hệ thống dịch vụ TT-TV	03	02	01	60
7	TV6043		Lãnh đạo và quản lý trong hoạt động thông tin - thư viện	03	03	0	45
8	TV6044		Năng lực số	02	01	01	45
9	TV6045		Quản lý dữ liệu nghiên cứu số	03	02	01	60
10	TV6046		Trình bày dữ liệu	03	02	01	60

11	TV6047		Thiết kế CSDL cho quản lý thông tin	03	02	01	60
12	TV6001		Mạng máy tính	03	02	01	60
13	TV6037		Xử lý thông tin nâng cao	02	01	01	45
14	TV6048		Quản lý tri thức	02	01	01	45
15	TV6049		Người dùng tin trong môi trường số	02	01	01	45
16	TV6050		Marketing số	02	02	0	30
17	TV6019		Thông tin giáo dục đào tạo	02	02	0	30
18	TV6021		Thông tin phục vụ doanh nghiệp	02	02	0	30
19	TV6017		Thông tin sở hữu công nghiệp	02	02	0	30
20	TV6027		Thông tin thương mại	02	02	0	30
21	TV6034		Thiết kế và quản lý dự án	03	02	01	60
22	TV6038		Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động TT-TV	02	01	01	45
23	TV6016		Luật sở hữu trí tuệ	02	02	0	30
		III	Nghiên cứu khoa học	12			270
24	TVCD1		Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu trong ứng dụng ICT vào hoạt động TT-TV	04	02	02	90
25	TVCD2		Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu về năng lực thông tin và các năng lực khác	04	02	02	90
26	TVCD3		Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu về hoạt động quản lý trong lĩnh vực TT-TV	04	02	02	90
27	TVLV1	IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

4.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ (tối thiểu 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học: 04
 - + Lịch sử văn hoá Việt Nam (dành cho người nước ngoài): 04 tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **23** tín chỉ (*tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	<i>Khối kiến thức chung bắt buộc</i>	04			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hoá Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			<i>Khối kiến thức cơ sở và ngành</i>				
		I&II	<i>Các học phần bắt buộc</i>	21			390
1	TV6029		Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin – thư viện	03	02	01	60
2	TV6039		Công nghệ mới và hoạt động TT-TV	03	02	01	60
3	TV6040		Thư viện học đương đại	02	02		30
4	TV6007		Thông tin học nâng cao	02	02		30
5	TV6041		Quản lý tài nguyên thông tin	03	02	01	60
6	TV6042		Quản lý hệ thống dịch vụ TT-TV	03	02	01	60
7	TV6043		Lãnh đạo và quản lý trong hoạt động thông tin - thư viện	03	03	0	45
8	TV6044		Năng lực số	02	01	01	45
		II&III	<i>Các học phần lựa chọn</i>	23			
9	TV6045		Quản lý dữ liệu nghiên cứu số	03	02	01	60
10	TV6046		Trình bày dữ liệu	03	02	01	60
11	TV6047		Thiết kế CSDL cho quản lý thông tin	03	02	01	60
12	TV6001		Mạng máy tính	03	02	01	60

13	TV6037		Xử lý thông tin nâng cao	02	01	01	45
14	TV6048		Quản lý tri thức	02	01	01	45
15	TV6049		Người dùng tin môi trường số	02	02	0	30
16	TV6050		Marketing số	02	02	0	30
17	TV6019		Thông tin giáo dục đào tạo	02	02	0	30
18	TV6021		Thông tin phục vụ doanh nghiệp	02	02	0	30
19	TV6017		Thông tin sở hữu công nghiệp	02	02	0	30
20	TV6027		Thông tin thương mại	02	02	0	30
21	TV6034		Thiết kế và quản lý dự án	03	02	01	60
22	TV6038		Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động Thông tin – Thư viện	02	01	01	45
23	TV6016		Luật sở hữu trí tuệ	02	02	0	30
24	TVLV2	IV	Luận văn thạc sĩ	12	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI**

TT	Môn học CTĐT 2020 và 2021	Môn học thay thế
1	Thư viện học hiện đại	Thư viện học đương đại
2	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin	Quản lý tài nguyên thông tin
3	Đánh giá sản phẩm và dịch vụ Thông tin – Thư viện	Quản lý hệ thống dịch vụ thông tin – thư viện
4	Quản lý sự nghiệp thông tin – thư viện	Lãnh đạo và quản lý trong hoạt động thông tin - thư viện
5	Kiến thức thông tin	Năng lực số
6	Thiết kế và quản trị CSDL	Thiết kế CSDL cho quản lý thông tin

7	Người dùng tin và nhu cầu tin	Người dùng tin trong môi trường số
8	Tiếp thị truyền thông	Marketing số

15. NGÀNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**
 - + Tiếng Anh: ***History of Vietnamese communist Party***
- Mã ngành đào tạo: 8229015
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp.
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
 - + Tiếng Anh: Master of Arts History of Vietnamese communist Party

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2 gồm: môn triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 13 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **4** tín chỉ
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **28** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: 20 tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **13** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/ môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
I		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc)	4		
1	MC04		Triết học	4		60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4		60
II			Phần kiến thức cơ sở và ngành	28		
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	8		
1	LD6027	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3		45
2	LD6031	1	Đảng Cộng sản Việt Nam giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp trong tiến trình CM Việt Nam	3		45
3	LD6007	2	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	2		30
			<i>Các học phần lựa chọn</i>	20		
4	LT6003	2	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2		30
5	LD6022	2	Trí thức Việt Nam trong tiến trình giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX (1900-1945)	2		30
6	LD6011	2	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945	2		30
7	LD6012	2	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 - nay)	2		30
8	LD6020	2	Chính sách ruộng đất của ĐCSVN	3		45
9	LD6003	2	Quá trình hình thành và phát triển đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	2		30
10	LD6013	3	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại – lý luận và thực tiễn	2		30
11	LD6015	3	Văn hóa chính trị Việt Nam và Châu Á - truyền thống và hiện đại	2		30
12	LD6016	3	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới	2		30

			hiện đại			
13	LD6017	3	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	2		30
14	LD6019	3	Hệ thống Đảng chính trị thế giới hiện đại - lý luận và thực tiễn	2		30
15	LD6023	3	Lực lượng vũ trang cách mạng trên chiến trường Nam bộ và cực Nam Trung bộ (1945 - 1975)	3		45
16	LD6024	3	ĐCSVN và vấn đề biên giới và chủ quyền biển đảo	3		45
17	LD6025	3	Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam	2		30
18	LD6032	2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	2		30
III			Khối lượng nghiên cứu khoa học	13		
19	LD6028	1	Đảng CSVN lãnh đạo công cuộc đổi mới ở VN	3		45
20	LD6029	2	Sự phát triển nhận thức của Đảng CSVN qua các cương lĩnh về đường lối CM Việt Nam	3		45
21	LD6021	2	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	2		20
22	LD6030	2	Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam(1919-1943)	3		45
23	LD6006	2	Những bài học chủ yếu về sự lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Cách mạng Việt Nam	2		30
IV		IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn	
			Tổng cộng	60		

16. NGÀNH LỊCH SỬ THẾ GIỚI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: LỊCH SỬ THẾ GIỚI
 - + Tiếng Anh: The World History
- Mã ngành đào tạo: 8229011
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sỹ Lịch sử thế giới
 - + Tiếng Anh: Master of Art in World History

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2 gồm: môn triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **4** tín chỉ
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 9 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: 20 tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	4			
1	MC04		Triết học	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4			60
II			Khối kiến thức cơ sở và ngành	29			
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	9			
1	LT6001	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03			45
2	LT6030	1	Những trường phái sử học đương đại	02			30
6	LT6007	2	Cải cách và cách mạng: Các con đường phát triển của châu Á	02			30
8	LT6003	2	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	02			30
			<i>Các học phần lựa chọn</i>	20			
12	LT6009	3	Công xã nông thôn: Những vấn đề lý luận và lịch sử	02			30
13	LT6020	3	Văn hóa chính trị châu Á và Việt Nam: Truyền thống và hiện đại	02			30
14	LT6033	3	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Đông Nam Á	02			30

15	LT6029	2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam: Những vấn đề lý luận và lịch sử	02			30
16	LT6027	1	Chính sách đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	02			30
17	LT6024	3	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945)	02			30
18	LT6006	3	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	02			30
19	LT6034	3	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	02			30
20	LT6019	2	Chiến tranh Việt Nam thời hiện đại: Lý luận và thực tiễn	02			30
21	LT6018	2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	02			30
12	LT6004	1	Những vấn đề toàn cầu	02			30
23	LT6011	2	Con đường phát triển của các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ La - tinh từ sau 1945	02			30
24	LT6032	2	Vương quốc Champa và những mối quan hệ trong khu vực	02			30
25	LT6031	1	Công cuộc cải cách ở các nước XHCN và xu hướng phát triển của CNXH hiện nay	02			30
III			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			

3	LT6017	2	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	02			30
4	LT6023	2	Văn hóa Đông Nam Á: Lịch sử và quá trình hội nhập	02			30
5	LT6005	2	Lịch sử chủ nghĩa thực dân	02			30
7	LT6026	2	Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam	02			30
10	LT6025	1	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại.	02			30
9	LT6028	1	Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam	02			30
IV	LTLV1	IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

17. NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Lịch sử Việt Nam**
 - + Tiếng Anh: **Vietnamese History**
- Mã ngành đào tạo:
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ sử học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Vietnamese History

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2 gồm: môn triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **4** tín chỉ
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 9 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: 20 tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	4			
1	MC04		Triết học	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4			60
II			Khối kiến thức cơ sở và ngành	29			
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	9			
1	LV6001	I	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03			45
2	KC6017	I	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02			30
3	LV6003	II	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	02			30
4	LT6008	II	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	02			30
			<i>Các học phần lựa chọn</i>	20			
5	LV6018	III	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay	02			30
6	LD6026	I	Quan hệ Việt Nam –Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại	02			30
7	KC6005	III	Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam trong lịch sử	02			30

8	LV6019	III	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam – Lịch sử và hiện tại	02			30
9	KC6029	II	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02			30
10	LV6006	II	Làng xã và vấn đề ruộng đất Việt Nam trong lịch sử	02			30
11	LV6031	II	Một số đặc điểm cơ bản của Lịch sử Việt Nam	2			30
12	LV6029	I	Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	02			30
13	LV6003	III	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	02			30
14	LV6032	I	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945	02			30
15	LD6010	II	Trí thức Việt Nam trong lịch sử	02			30
16	LV6014	III	Những vấn đề toàn cầu	02			30
17	LV6033	III	Địa chủ Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1945	02			30
18	LD6021	III	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	02			30
19	LV6034	III	Lịch sử đô thị Việt Nam	02			30
20	LV6035	III	Chiến tranh và hòa bình trong tiến trình lịch sử dân tộc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	02			30
III			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
21	LV6004	II	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại - lý luận và	02			30

			thực tiễn				
22	LV6005	I	Văn hóa Việt Nam - Truyền thống và hiện đại	02			30
23	LV6007	I	Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử	02			30
24	LV6027	II	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	02			30
25	LV6028	III	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	02			30
26	LD6017	II	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	02			30
		IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

18. NGÀNH LƯU TRỮ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: **Lưu trữ học**
- + Tiếng Việt: Lưu trữ học
- + Tiếng Anh: Archival Studies
- Mã ngành đào tạo: 8320303
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Thạc sĩ Lưu trữ học
- + Tiếng Anh: Master of Arts in Archival Studies

2. Điều kiện tốt nghiệp:

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60 tín chỉ**, bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ
 - + Triết học
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành **29** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ bao gồm:
 - + Chuyên đề nghiên cứu 1: 3 tín chỉ
 - + Chuyên đề nghiên cứu 2: 3 tín chỉ
 - + Chuyên đề nghiên cứu 3: 3 tín chỉ
 - + Chuyên đề nghiên cứu 4: 3 tín chỉ

- Luận văn: 15 tín chỉ

b) Danh mục các môn học:

Stt	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I	MC04	I	Khối kiến thức chung (bắt buộc) - Triết học	04			60
II			Phần kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	11			
01	AR6001	I	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03	45		45
02	AR6032	II	Quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ	02	30		30
03	AR6026	II	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ trong các doanh nghiệp	02	30		30
04	AR6015	III	Ứng dụng công nghệ trong công tác văn thư, lưu trữ	02	30		30
05	AR6031	III	Thực tập chuyên ngành	02	30		30
			Các học phần lựa chọn	18			
06	AR6023	I	Các nguồn sử liệu ở Việt Nam và phương pháp tiếp cận	02	30		30
07	AR6028	I	Pháp luật về văn thư, lưu trữ Việt Nam	02	30		30
08	AR6010	I	Quản trị công sở	02	30		30
09	AR6024	I	Lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam	02	30		30
10	AR6018	I	Thư viện học hiện đại	02	30		30
11	AR6007	I	Tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam	02	30		30
12	AR6009	II	Một số vấn đề trong nghiên cứu lịch sử lưu trữ Việt Nam	02	30		30

13	AR6008	II	Lịch sử văn bản hành chính ở Việt Nam	02	30		30
14	AR6020	II	Quản trị tri thức	02	30		30
15	AR6016	II	Di sản văn hóa và bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Việt Nam	02	30		30
16	AR6006	II	Cải cách hành chính ở Việt Nam	02	30		30
17	AR6011	III	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	02	30		30
18	AR6012	III	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ nghe nhìn	02	30		30
19	AR6014	III	Công bố học và công bố tài liệu lưu trữ	02	30		30
20	AR6013	III	Kỹ thuật bảo quản tài liệu lưu trữ hiện đại	02	30		30
21	AR6033	III	Tiêu chuẩn hóa trong công tác văn thư, lưu trữ	02	30		30
III			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
22		II	Chuyên đề 1: Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	03	45		45
23		III	Chuyên đề 2: Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	03	45		45
24		I	Chuyên đề 3: Quản trị văn phòng hiện đại	03	45		45
25		I	Chuyên đề 3: Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	03	45		45
IV	ARLV	IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Số tín chỉ	Môn học thay thế	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	03	Chuyên đề 1: Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	03	
2	Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	02	Chuyên đề 2: Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	03	
3	Quản trị văn phòng hiện đại	02	Chuyên đề 3: Quản trị văn phòng hiện đại	03	
4	Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	03	Chuyên đề 3: Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	03	

19. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH**
 - + Tiếng Anh: **TEACHING ENGLISH TO SPEAKERS OF OTHER LANGUAGES (TESOL)**
- Mã ngành đào tạo: 60.14.01.11
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa 04 năm.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **THẠC SĨ NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH**
 - + Tiếng Anh: **MASTER OF ARTS IN TEACHING ENGLISH TO SPEAKERS OF OTHER LANGUAGES (MA in TESOL)**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

Có 2 loại chương trình đào tạo:

- Chương trình nghiên cứu phương thức 2
- Chương trình ứng dụng phương thức 1

4. Nội dung chương trình đào tạo

4.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 61 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 42 tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: 18 tín chỉ
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: 12 tín chỉ
- Luận văn: 15 tín chỉ

Chương trình này yêu cầu học viên phải đạt **điểm trung bình từ 7.5 trở lên** đối với **6 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở và ngành** (English linguistics, Research writing, Research methods 1, Advanced teaching methodology, Second language acquisition, Syllabus design and materials development).

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	12			

1	TA6030	I	Introduction to TESOL	2	30		30
2	TA6028	I	Research Methods 1 (Phương pháp nghiên cứu 1, định lượng + thống kê)	4	30	30	60
3	TA6005	I	Second Language Acquisition (Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai)	3	45		45
4	TA6004	I	Syllabus Design and Materials Development (Thiết kế đề cương và biên soạn tài liệu giảng dạy)	3	45		45
			Các học phần lựa chọn	18			
8	TA6035	II	Research Methods 2* (Phương pháp nghiên cứu 2, định tính)	3	45		45
9	TA6039	II	Proposal Writing* (Viết đề cương nghiên cứu)	2	30		30
10	TA6014	II	Discourse Analysis in Language Teaching (Phân tích diễn ngôn trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
11	TA6037	II	Intercultural Communication in Language Teaching (Giao tiếp xuyên văn hóa trong giảng dạy ngôn ngữ)	3	45		45
12	TA6038	II	Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ)	3	45		45
13	TA6036	II	Technology Assisted Language Learning (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngôn ngữ)	3	45		45
14	TA6033	III	Practicum* (Thực hành giảng dạy chuyên nghiệp)	2	30		30
15		III	Translation in English Language Teaching (Dịch thuật trong giảng dạy	2	30		30

			tiếng Anh)				
16		III	Literature in Language Teaching (Văn học trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
17	TA6015	III	Sociolinguistics in Language Teaching (Ngôn ngữ học xã hội trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
18	TA6041	III	Language Program Administration (Quản trị chương trình ngôn ngữ)	2	30		30
19	TA6016	III	Language Awareness (Nhận thức ngôn ngữ)	2	30		30
20	TA6017	III	Techniques in TESOL (Kỹ thuật dạy tiếng)	2	30		30
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
	TA6003	I	English Linguistics (Ngôn ngữ học tiếng Anh)	3	30	15	45
	TA6001	I	Advanced Teaching Methodology (Giáo học pháp nâng cao)	3	45		45
	TA6002	I	Research Writing (Viết nghiên cứu khoa học)	3	15	30	45
		II	Issues in Language Teaching and Learning (Các vấn đề cơ bản trong dạy và học tiếng Anh)	3	45		45
	TALV2	IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng:	61			

4.2. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 61 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 45 tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 21 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: 24 tín chỉ
- Luận văn: 12 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	21			
1	TA6030	I	Introduction to TESOL	2	30		30
2	TA6001	I	Advanced Teaching Methodology (Giáo học pháp nâng cao)	3	30	15	45
3	TA6003	I	English Linguistics (Ngôn ngữ học tiếng Anh)	3	30	15	45

4	TA6028	I	Research Methods 1 (Phương pháp nghiên cứu 1, định lượng + thống kê)	4	30	30	60
5	TA6002	I	Research Writing (Viết nghiên cứu khoa học)	3	15	30	45
6	TA6005	I	Second Language Acquisition (Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai)	3	45		45
7	TA6004	I	Syllabus Design and Materials Development (Thiết kế đề cương và biên soạn tài liệu giảng dạy)	3	45		45
			Các học phần lựa chọn	21			
8	TA6035	II	Research Methods 2* (Phương pháp nghiên cứu 2, định tính)	3	45		45
9	TA6039	II	Proposal Writing* (Viết đề cương nghiên cứu)	2	30		30
10	TA6014	II	Discourse Analysis in Language Teaching (Phân tích diễn ngôn trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
11	TA6037	II	Intercultural Communication in Language Teaching (Giao tiếp xuyên văn hóa trong giảng dạy ngôn ngữ)	3	45		45
12		II	Issues in Language Teaching and Learning (Các vấn đề cơ bản trong dạy và học tiếng Anh)	3	45		45
13	TA6038	II	Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ)	3	45		45
14	TA6036	II	Technology Assisted Language Learning (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngôn ngữ)	3	45		45

15	TA6033	III	Practicum* (Thực hành giảng dạy chuyên nghiệp)	2	30		30
16		III	Translation in English Language Teaching (Dịch thuật trong giảng dạy tiếng Anh)	2	30		30
17		III	Literature in Language Teaching (Văn học trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
18	TA6015	III	Sociolinguistics in Language Teaching (Ngôn ngữ học xã hội trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
19	TA6041	III	Language Program Administration (Quản trị chương trình ngôn ngữ)	2	30		30
20	TA6016	III	Language Awareness (Nhận thức ngôn ngữ)	2	30		30
21	TA6017	III	Techniques in TESOL (Kỹ thuật dạy tiếng)	2	30		30
		IV	Luận văn thạc sĩ	12	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng:	61			

20. NGÀNH LÝ LUẬN VĂN HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: **Lý luận văn học**
- + Tiếng Anh: **Literary Theory**
- Mã ngành đào tạo: **8 22 01 20**
- Loại hình đào tạo: chính quy tập trung
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Lý luận văn học**
- + Tiếng Anh: **Master of Arts in Literary Theory**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ. (Thực hiện theo “Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ” của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo quyết định 1393/QĐ – ĐHQG, ngày 03/11/2021.)

3. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (Không áp dụng)

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (Áp dụng cho chuyên ngành Lý luận Văn học)

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1 (Không áp dụng)

7.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Không áp dụng)

4. Nội dung chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: 04 tín chỉ.
- + Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 45 tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: 15 tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: 18 tín chỉ (chọn 6 môn học)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: 12 TC và tham gia Hội nghị khoa học do CSĐT tổ chức.

- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Học kỳ	Mã mới	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
				Tổng	LT	TL	
I			Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)	4			
1		MC04	Triết học	4	4		
2		MC05	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4	4		
II			Khối kiến thức ngành bắt buộc	15			
1	I,II	LL6001	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3			45
2	I,II	LL6047	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3			45
3	I,II	LL6048	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3			45
4	I,II	LL6049	Phụ nữ, giới và văn học	3			45
5	I,II	LL6050	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu về văn học di dân: Lý thuyết và ứng dụng	3			45
III			Khối kiến thức nghiên cứu bắt buộc	12			
6	II,III	LL6051	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3			45
7	II,III	LL6052	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3			45
8	II,III	LL6053	Nguyên lý văn học so sánh	3			45
9	II,III	LL6054	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3			45
IV			Khối kiến thức ngành tự chọn	18			

10	II	LL6055	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh	3			45
11	II	LL6056	Phê bình sinh thái: Lý thuyết và thực tiễn	3			45
12	II	LL6057	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học	3			45
13	II	LL6058	Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp	3			45
14	II	LL6059	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ La-tinh	3			45
15	II	LL6060	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	3			45
16	II	LL6061	Huyền thoại và văn học	3			45
17	II	LL6062	Xã hội học văn học	3			45
18	II	LL6063	Văn học và các loại hình nghệ thuật	3			45
19	II	LL6064	Sân khấu phương Tây thế kỷ XX: Kịch và phản kịch	3			45
20	II	LL6065	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	3			45
21	II	LL6066	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	3			45
22	II	LL6067	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	3			45
23	II	LL6068	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	3			45
24	II	LL6069	Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh	3			45
25	II	LL6070	Phiên dịch học và các lý thuyết văn học	3			45
26	II	LL6071	Diaspora và văn học di dân	3			45
27	II	LL6072	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	3			45
28	II	LL6073	Một số lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại	3			45
29	II	LL6074	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	3			45
30	II	LL6075	Những vấn đề văn học Trung Quốc hiện đại	3			45
31	II	LL6076	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3			45
32	II	LL6077	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại	3			45
33	II	LL6078	Vấn đề con người trong văn học Trung đại Việt Nam	3			45

34	II	LL6079	Văn học Trung đại Việt Nam: Những vấn đề thi pháp	3			45
35	II	LL6080	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác	3			45
36	II	LL6081	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật	3			45
37	II	LL6082	Tiếp biến văn hóa Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	3			45
38	II	LL6083	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3			45
39	II	LL6084	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	3			45
40	II	LL6029	Truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại dưới góc nhìn tương tác thể loại	2			45
41	II	LL6012	Tiếp nhận văn học	2			45
42	II	LL6021	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2			45
43	II	LL6016	Giọng điệu trong thơ trữ tình	2			45
44	II	LL6013	Hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam	2			45
V			Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)	15			
45	III,IV	VVLV	Luận văn thạc sĩ	15			
			Tổng cộng	64			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)**

STT	Chương trình cũ	TC	Chương trình mới	TC	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Giữ nguyên
2	Trường phái hình thức Nga	2	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
3	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3	Tăng số tín chỉ
4	Nguyên lý văn học so sánh	2	Nguyên lý văn học so sánh	3	Tăng số tín chỉ

5	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3	Tăng số tín chỉ
6	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	Phụ nữ, giới và văn học	3	Thay môn
7	Huyền thoại và văn học	2	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu về văn học di dân: Lý thuyết và ứng dụng	3	Thay môn
8	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3	Thay môn
9	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	2	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3	Thay môn
10	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2			Chuyển tự chọn

21. NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ học
 - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ học
 - + Tiếng Anh: Linguistics
- Mã ngành đào tạo: 8229020
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Ngôn ngữ học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Linguistics

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

3.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

3.2. Chương trình ứng dụng phương thức 1

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60 tín chỉ**. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **9** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

Yêu cầu nghiên cứu khoa học có thể được lựa chọn thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

1) Công bố 02 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, có chỉ số ISSN theo danh sách Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học đã xuất bản có chỉ số ISBN.

2) Thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học Sau đại học của Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

3) Tham gia thực hiện đề tài cấp ĐHQG cùng với người hướng dẫn khoa học (có kết quả nghiệm thu).

4) Tích lũy các môn liên quan đến phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ: 12 TC (như trong bảng Danh mục các môn học).

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	28			
			Các học phần bắt buộc	09			
1	NN6055	1,2,3	Các phương pháp nghiên	03	03		45

			cứu ngôn ngữ				
2	NN6044	1,2	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương	02	02		30
3	NN6014	1,2	Loại hình học ngôn ngữ	02	02		30
4	NN6042	1,2	Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương	02	02		30
			Các học phần lựa chọn	20			
5	NN6046	1,2, 3	Dụng học Việt ngữ	02	02		30
6	NN6007	1,2, 3	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	02	02		30
7	NN6045	1,2, 3	Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	02	02		30
8	NN6035	1,2, 3	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	02	02		30
9	NN6002	1,2, 3	Âm vị thực hành và âm vị học tiếng Việt	02	02		30
10	NN6056	1,2, 3	Vấn đề từ trong tiếng Việt	02	02		30
11	NN6005	1,2, 3	Logic và ngôn ngữ	02	02		30
12	NN6017	1,2, 3	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	02	02		30
13		1,2, 3	Ngữ pháp tạo sinh	02	02		30
14		1,2, 3	Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp	02	02		30
15	NN6047	1,2, 3	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	02	02		30
16	NN6040	1,2, 3	Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu	02	02		30
17	NN6015	1,2, 3	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	02	02		30
18	NN6016	1,2, 3	Ngôn ngữ học văn hóa	02	02		30
19	NN6049	1,2, 3	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	02	02		30
20	NN6019	1,2, 3	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	02	02		30
21	NN6058	1,2, 3	Từ điển học ứng dụng	02	02		30
22	NN6022	1,2, 3	Ngôn ngữ học trong biên tập	02	02		30

			xuất bản				
23	NN6050	1,2, 3	Lý thuyết dịch	02	02		30
24	NN6051	1,2, 3	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ	02	02		30
25	NN6052	1,2, 3	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	02	02		30
26	NN6027	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học	02	02		30
27	NN6028	1,2, 3	Lịch sử Việt ngữ học	02	02		30
28	NN6029	1,2, 3	Ngôn ngữ và truyền thông	02	02		30
29	NN6030	1,2, 3	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	02	02		30
30	NN6031	1,2, 3	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	02	02		30
31	NN6033	1,2, 3	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	02	02		30
32	NN6036	1,2, 3	Ngôn ngữ học máy tính	02	02		30
33	NN6037	1,2, 3	Ngôn ngữ học ngữ liệu	02	02		30
34		1,2, 3	Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	02	02		30
35	NN6053	1,2, 3	Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	02	02		30
36	NN6054	1,2, 3	Đồng nghĩa cú pháp	02	02		30
37	NN6041	1,2,3	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	02	02		30
38		1,2,3	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	02	02		30
39		1,2,3	Các hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn	02	02		30
40		1,2,3	Ngữ pháp chức năng hệ thống	02	02		30
41		1,2,3	Kí hiệu học xã hội	02	02		30
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
42		2,3	Thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học: tiếp cận định tính	04	02	02	90
43		2,3	Thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học: tiếp cận định lượng	04	02	02	90

44		2,3	Những vấn đề chung trong thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học	04	02	02	90
	NNLV1	IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

4.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60 tín chỉ**. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **43** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **23** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **13** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	43			
			Các học phần bắt buộc	23			

1	NN6055	1,2	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	03	03		45
2	NN6002	1,2, 3	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	02	02		30
3	NN6014	1,2, 3	Loại hình học ngôn ngữ	02	02		30
4	NN6041	1,2, 3	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	02	02		30
5	NN6046	1,2, 3	Dụng học Việt ngữ	02	02		30
6	NN6044	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	02	02		30
7	NN6007	1,2, 3	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	02	02		30
8	NN6045	1,2, 3	Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	02	02		30
9	NN6035	1,2, 3	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	02	02		30
10	NN6042	1,2, 3	Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương	02	02		30
11	NN6056	1,2, 3	Vấn đề từ trong tiếng Việt	02	02		30
			Các học phần lựa chọn	20			
12	NN6005	1,2, 3	Logic và ngôn ngữ	02	02		30
13	NN6017	1,2, 3	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	02	02		30
14		1,2, 3	Ngữ pháp tạo sinh	02	02		30
15		1,2, 3	Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp	02	02		30
16	NN6047	1,2, 3	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	02	02		30
17	NN6040	1,2, 3	Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu	02	02		30
18	NN6015	1,2, 3	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	02	02		30
19	NN6016	1,2, 3	Ngôn ngữ học văn hóa	02	02		30
20	NN6049	1,2, 3	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	02	02		30

21	NN6019	1,2, 3	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	02	02		30
22	NN6058	1,2, 3	Từ điển học ứng dụng	02	02		30
23	NN6022	1,2, 3	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	02	02		30
24	NN6050	1,2, 3	Lý thuyết dịch	02	02		30
25	NN6051	1,2, 3	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ	02	02		30
26	NN6052	1,2, 3	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	02	02		30
27	NN6027	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học	02	02		30
28	NN6028	1,2, 3	Lịch sử Việt ngữ học	02	02		30
29	NN6029	1,2, 3	Ngôn ngữ và truyền thông	02	02		30
30	NN6030	1,2, 3	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	02	02		30
31	NN6031	1,2, 3	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	02	02		30
32	NN6033	1,2, 3	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	02	02		30
33	NN6036	1,2, 3	Ngôn ngữ học máy tính	02	02		30
34	NN6037	1,2, 3	Ngôn ngữ học ngữ liệu	02	02		30
35		1,2, 3	Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	02	02		30
36	NN6053	1,2, 3	Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	02	02		30
37	NN6054	1,2, 3	Đồng nghĩa cú pháp	02	02		30
38		1,2,3	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	02	02		30
39		1,2,3	Các hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn	02	02		30
40		1,2,3	Ngữ pháp chức năng hệ thống	02	02		30
41		1,2,3	Kí hiệu học xã hội	02	02		30
		III	Luận văn thạc sĩ	13	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		

			Tổng cộng	60			
--	--	--	------------------	-----------	--	--	--

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	Loại hình học ngôn ngữ	NN6014
2		Các hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn	Môn mới – chưa có mã môn
3		Ngữ pháp chức năng hệ thống	Môn mới – chưa có mã môn
4		Ký hiệu học xã hội	Môn mới- chưa có mã môn
5		Luận văn (13 TC)	Chưa có mã môn
6		Ngữ pháp tạo sinh	Chưa có mã môn (đã có trong

			CTĐT 2020)
7		Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp	Chưa có mã môn (đã có trong CTĐT 2020)
8		Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	Chưa có mã môn (đã có trong CTĐT 2020)
9		Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	Chưa có mã môn (đã có trong CTĐT 2020)

22. NGÀNH NGÔN NGỮ NGA

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo:

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Ngôn ngữ Nga**
 - + Tiếng Anh: **Russian linguistics**
- Mã ngành đào tạo: 8220202
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo toàn khóa: 02 năm.
- Thời gian đào tạo tối đa: 04 năm.
- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Ngôn ngữ Nga
 - + Tiếng Anh: Master of **Russian linguistics**

2. Điều kiện tốt nghiệp:

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình ứng dụng phương thức 1.

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình ứng dụng phương thức 1:

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn Phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60 tín chỉ**. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 20 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: 21 tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04	II	Triết học	04	04		60
	MC05	II	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	20			
1		I	Thực hành tiếng Nga nâng cao	03	02	01	60
2	NS6001	I	Âm vị học tiếng Nga	03	03		45
3	NS6012	I	Ngữ nghĩa cấu tạo từ	03	03		45
4	NS6011	I	Ngữ nghĩa cú pháp	03	03		45
5	NS6013	I	Thành ngữ học	03	03		45
6	NS6015	II	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	02	02		30
7		II	Ngôn ngữ - văn hóa	03	03		45
			<i>Các học phần lựa chọn</i>	21			
1	NS6014	II	Văn phong học	04	04		60
2	NS6006	II	Lý thuyết trường nghĩa	03	03		45
3	NS6016	II	Ngữ nghĩa học	04	04		60
4		II	Lý thuyết và thực hành giao tiếp liên văn hóa	04	04		60
5		III	Ngữ dụng học	04	04		60
6	NS6017	III	Ngữ pháp Nga lịch sử	04	04		60
7	NS6018	III	Ngữ pháp chức năng	04	04		60
8		III	Từ điển học	02	02		30
9	NS6007	III	Lịch sử các học thuyết ngôn ngữ Nga	02	02		30
10		III	Các thay đổi mạnh mẽ trong tiếng Nga hiện đại	04	04		60
		III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng		

					chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

23. NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Ngôn Ngữ Pháp**
 - + Tiếng Anh: **French Linguistics**
- Mã ngành đào tạo: 8 22 02 03
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Ngôn Ngữ Pháp
 - + Tiếng Anh: Master of French Linguistics

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn Ngữ Pháp bao gồm 2 loại chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu phương thức 2 và Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng phương thức 1.

- **Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu phương thức 2 (*Chương trình nghiên cứu phương thức 2*) :** cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới, có khả năng thực hiện công việc ở vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo.
- **Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng phương thức 1 (*Chương trình***

ứng dụng phương thức 1): giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế.

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ (chưa bao gồm 4 tín chỉ ngoại ngữ). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **27** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **9** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **17** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	4			60
	MC04		Triết học	4	4	0	60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	9			135

1	NP6001	I	Các trào lưu lý thuyết ngôn ngữ học (Les grands courants de la linguistique)	3	3	0	45
2	NP6002		Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong Khoa học ngôn ngữ (Méthodologie de la recherche en Sciences du langage)	3	3	0	45
3	NP6030		Ngữ dụng học nâng cao (Pragmatique approfondie)	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	18			270
4	NP6006	II	Ngôn ngữ học đối chiếu (Linguistique contrastive)	3	3	0	45
5	NP6027		Từ vựng học tiếng Pháp (Lexicologie du français)	3	3	0	45
6	NP6028		Ngữ nghĩa học nâng cao (Sémantique approfondie)	3	3	0	45
8	NP6010		Lịch sử tiếng Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ (Histoire du français et la Francophonie)	3	3	0	45
9	NP6012		Ngữ nghĩa học văn học (Sémantique littéraire)	3	3	0	45
10	NP6013		Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistique)	3	3	0	45
11	NP6026		Dịch thuật (Traductologie)	3	3	0	45
12	NP6015	III	Dẫn luận ngôn ngữ Pháp (Introduction à la linguistique française)	3	3	0	45
13	NP6016		Nước Pháp và Liên minh châu Âu (La France et l'Union européenne)	3	3	0	45
14	NP6025		Ngôn ngữ học văn bản (Linguistique textuelle)	3	3	0	45
16	NP6017		Các vấn đề văn học Pháp ngữ (Questions de littérature vietnamienne francophone)	3	3	0	45
17	NP6018		Ngôn ngữ và văn hóa	3	3	0	45

			(Langue et culture)				
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12	12	0	180
18	Đội cấp mã		Chuyên đề cú pháp (Syntaxe)	3	3	0	45
19	Đội cấp mã		Chuyên đề phân tích diễn ngôn (Analyse du discours)	3	3	0	45
20	Đội cấp mã		Chuyên đề phong cách học (Stylistique)	3	3	0	45
21	Đội cấp mã		Chuyên đề giao tiếp liên văn hoá (Communication interculturelle)	3	3	0	45
22	NPLV3	IV	Luận văn thạc sĩ	17	Bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn		255
			Tổng cộng	60			900

4.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ (chưa bao gồm 4 tín chỉ ngoại ngữ). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **42** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **27** tín
- Luận văn: **14** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	

		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	4			60
	MC04		Triết học	4	4	0	60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	15			225
1	NP6001		Các trào lưu lý thuyết ngôn ngữ học (Les grands courants de la linguistique)	3	3	0	45
2	NP6002		Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong Khoa học ngôn ngữ (Méthodologie de la recherche en Sciences du langage)	3	3	0	45
3	NP6029		Cú pháp nâng cao (Syntaxe approfondie)	3	3	0	45
4	NP6030		Ngữ dụng học nâng cao (Pragmatique approfondie)	3	3	0	45
5	NP6005		Phân tích diễn ngôn (Analyse du discours)	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	27			405
6	NP6006	II	Ngôn ngữ học đối chiếu (Linguistique contrastive)	3	3	0	45
7	NP6027		Từ vựng học tiếng Pháp (Lexicologie du français)	3	3	0	45
8	NP6008		Phong cách học (Stylistique)	3	3	0	45
9	NP6028		Ngữ nghĩa học nâng cao (Sémantique approfondie)	3	3	0	45
10	NP6010		Lịch sử tiếng Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ (Histoire du français et la Francophonie)	3	3	0	45
11	NP6024		Giao tiếp liên văn hóa nâng cao (Communication interculturelle)	3	3	0	45

			approfondie)				
12	NP6012		Ngữ nghĩa học văn học (Sémantique littéraire)	3	3	0	45
13	NP6013		Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistique)	3	3	0	45
14	NP6026		Dịch thuật (Traductologie)	3	3	0	45
15	NP6015		Dẫn luận ngôn ngữ Pháp (Introduction à la linguistique française)	3	3	0	45
16	NP6016		Nước Pháp và Liên minh châu Âu (La France et l'Union européenne)	3	3	0	45
17	NP6025		Ngôn ngữ học văn bản (Linguistique textuelle)	3	3	0	45
18	NP6017	III	Các vấn đề văn học Pháp ngữ (Questions de littérature vietnamienne francophone)	3	3	0	45
19	NP6018		Ngôn ngữ và văn hóa (Langue et culture)	3	3	0	45
20	Đội cấp mã		Phiên dịch chuyên ngành (Interprétation spécialisée)	3	1	2	75
21	NPLV2	IV	Luận văn thạc sĩ	14	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		210
			Tổng cộng	60			900

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Cú pháp nâng cao (Syntaxe approfondie) – 03TC	Chuyên đề Cú pháp (Syntaxe) – 03TC	Chuyển từ môn học bắt buộc trong CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu

			2020 sang khối lượng nghiên cứu khoa học của chương trình nghiên cứu phương thức 2
2	Phân tích diễn ngôn (Analyse du discours) – 03TC	Chuyên đề Phân tích diễn ngôn (Analyse du discours) – 03TC	Chuyển từ môn học bắt buộc trong CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu 2020 sang khối lượng nghiên cứu khoa học của chương trình nghiên cứu phương thức 2
3	Phong cách học (Stylistique) – 03TC	Chuyên đề Phong cách học (Stylistique) – 3TC	Chuyển từ môn học tự chọn trong CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu 2020 sang khối lượng nghiên cứu khoa học của chương trình nghiên cứu phương thức 2
4	Giao tiếp Liên văn hóa nâng cao (Communication interculturelle approfondie) – 03TC	Chuyên đề Giao tiếp Liên văn hóa (Communication interculturelle) – 03TC	Chuyển từ môn học tự chọn trong CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu 2020 sang khối lượng nghiên cứu khoa học của chương trình nghiên cứu phương thức 2

24. NGÀNH NHÂN HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Nhân học
 - + Tiếng Anh: Anthropology
- Mã ngành đào tạo: **8320303**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 2 năm (thời gian đào tạo tối đa được cộng thêm là 24 tháng)
- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Nhân học
 - + Tiếng Anh: Anthropology

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **27** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **9** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ (*tối thiểu là 12 tín chỉ*)

- Luận văn: **17** tín chỉ (*tối thiểu là 15 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	27			
			Các học phần bắt buộc	9			
1	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học-Nhân học	3	3	0	45
2	NA6003	1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong nhân học	3	3	0	45
3	NA6005	1	Thiết kế dự án nghiên cứu trong nhân học	3	2	1	60
			Các học phần lựa chọn (chọn 18/21 tín chỉ)	18			
4	NA6010	2-3	Phân tầng xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	3	3	0	45
5	NA6012	2-3	Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	3	3	0	45

6	NA6014	2-3	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	3	0	45
7	NA6009	2-3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh Việt Nam đương đại	3	3	0	45
8	NA6006	2-3	Nhân học về nghiên cứu toàn cầu hóa	3	3	0	45
9	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Tộc người và những vấn đề nghiên cứu Nhân học về tộc người trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
10	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	3	3	0	45
11	CHỖ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	Biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	3	3	0	45
		III	Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
12	NA6013	1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu đương đại	3	3	0	45
13	NA6004	2	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh Việt Nam đương đại	3	3	0	45
14	NA6011	2	Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	3	3	0	45
15	NA6008	2	Nhân học nghiên cứu về vấn đề giới	3	3	0	45
		IV	Luận văn thạc sĩ	17	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Tộc người và những vấn đề về tộc người trong bối cảnh đương đại	Tộc người và nghiên cứu Nhân học về tộc người trong bối cảnh Việt Nam cảnh đương đại	Điều chỉnh tên môn và chuyển từ tự chọn lên bắt buộc
2	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	Nhân học kinh tế trong bối cảnh Việt Nam đương đại	Điều chỉnh tên môn và chuyển từ tự chọn lên bắt buộc
3	Tôn giáo và nghiên cứu tôn giáo trong bối cảnh đương đại	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh Việt Nam đương đại	Điều chỉnh tên môn và chuyển từ tự chọn lên bắt buộc
4	Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững		Chuyển từ tự chọn lên bắt buộc

25. NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- + Tên ngành đào tạo: Tiếng Việt: **QUAN HỆ QUỐC TẾ**
- + Tiếng Anh: **International Relations**
- Mã ngành đào tạo: 60310206
- Hình thức đào tạo: **CHÍNH QUY**
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Quan hệ quốc tế**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts in International Relations**

2. Điều kiện tốt nghiệp:

- a. Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên);
- b. Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định của

Quy chế Đào tạo trình độ Thạc sĩ của Đại học quốc gia TP HCM số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 3/11/2021

3. Loại chương trình đào tạo

- c. *Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (không đào tạo)*
- d. *Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (xem chi tiết bên dưới)*
- e. *Chương trình ứng dụng phương thức 1 (xem chi tiết)*
- f. *Chương trình ứng dụng phương thức 2 (không đào tạo)*

4. Thời gian đào tạo: 2 năm

5. Nội dung chương trình đào tạo:

5.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2:

-  Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 64 tín chỉ (tối thiểu 60 tín chỉ). Bao gồm:
 - Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;

- + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **12** tín chỉ
 - + Chuyên đề nghiên cứu: 12 tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **21** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Luận văn: **15** tín chỉ

Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	08			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (học viên nước ngoài)	04			60
		II	Phần kiến thức cơ sở và ngành	45			
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	12			180
1	QT6044		Phương pháp NCKH trong QHQT	03	03		45
2	QT01		Lý thuyết Quan hệ quốc tế chuyên sâu	03	03		45
3	QT6036		Kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
4			Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại	03	03		45
Khối lượng nghiên cứu khoa học			<i>Các chuyên đề nghiên cứu</i>	12			180
5	QT6039		Chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới	03	03		45
6	QT6043		Chính trị học so sánh (chuyên sâu)	03	03		45
7	QT6019		An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	03	03		45

8	QT6027		Quyền lực trong quan hệ quốc tế	03	03		45
			Các học phần tự chọn	21			
9	QT6024		Hệ thống quốc tế trong lịch sử	03	03		45
10	QT6037		Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
11	QT009		Vai trò của Luật Biển trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	03	03		45
12	QT6054		Quan hệ Mỹ - Trung nhìn từ góc độ Kinh tế chính trị quốc tế	03	03		45
13	QT6045		Đầu tư quốc tế: Lý luận và thực tiễn	03	03		45
14	QT6047		Kinh tế phát triển và quan hệ các nước Đông Nam Á	03	03		45
15	QT013		Phương pháp suy luận nhân quả trong nghiên cứu quốc tế	03	02		45
16	QT6058		ASEAN: Những vấn đề bản sắc trong thế kỷ 21	03	03		45
17	QT6046		Địa chính trị sau Chiến tranh lạnh	03	03		45
18	QT6059		Chính sách đối ngoại Mỹ sau sự kiện 11/9	03	03		45
19	QT6048		Chính sách đối ngoại Trung Quốc từ thời kỳ Đặng Tiểu Bình	03	03		45
20	QT020		Chính sách đối ngoại Nhật Bản sau chiến tranh lạnh	03	03		45
21	QT6057		Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa	03	03		45
22	QT6053		Vai trò của Đàm phán trong giải quyết xung đột quốc tế	03	03		45
23	QT023		Vai trò của luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế	03	03		45
24	QT6055		Ngoại giao hiện đại: Một số trường hợp điển cứu	03	03		45
25	QT025		Tôn giáo trong quan hệ quốc tế	03	03		45
26	QT6052		Chủ nghĩa khu vực và quan hệ quốc tế ở châu Âu	03	03		45
27	QT027		Quan hệ quốc tế ở châu Á-Thái Bình Dương	03	03		45
28	QT6038		Nghiên cứu khu vực: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
29	QT029		Thực tập – Thực tế	06	02	04	150

		III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước hội đồng chăm luyện văn	
			Tổng cộng	64		

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Nghiên cứu khu vực: những vấn đề lý luận và thực tiễn	Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại	
2	Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	

5.2. Chương trình ứng dụng theo phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 64 tín chỉ
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam:
04 tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **24** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	08			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (học viên nước ngoài)	04			60
		II	Phần kiến thức cơ sở và ngành	45			
			Các học phần bắt buộc	21			180
1	QT6044		Phương pháp NCKH trong QHQT	03	03		45
2	QT01		Lý thuyết Quan hệ quốc tế chuyên sâu	03	03		45
3	QT6036		Kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
4			Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại	03	03		45
5	QT6039		Chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới	03	03		45
6	QT6043		Chính trị học so sánh (chuyên sâu)	03	03		45
7	QT6027		Quyền lực trong quan hệ quốc tế	03	03		45
			Các học phần tự chọn	24			
8	QT6019		An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	03	03		45
9	QT6024		Hệ thống quốc tế trong lịch sử	03	03		45
10	QT6037		Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
11	QT009		Vai trò của Luật Biên trong giải quyết tranh chấp ở Biên Đông	03	03		45

12	QT6054		Quan hệ Mỹ - Trung nhìn từ góc độ Kinh tế chính trị quốc tế	03	03		45
13	QT6045		Đầu tư quốc tế: Lý luận và thực tiễn	03	03		45
14	QT6047		Kinh tế phát triển và quan hệ các nước Đông Nam Á	03	03		45
15	QT013		Phương pháp suy luận nhân quả trong nghiên cứu quốc tế	03	02		45
16	QT6058		ASEAN: Những vấn đề bản sắc trong thế kỷ 21	03	03		45
17	QT6046		Địa chính trị sau Chiến tranh lạnh	03	03		45
18	QT6059		Chính sách đối ngoại Mỹ sau sự kiện 11/9	03	03		45
19	QT6048		Chính sách đối ngoại Trung Quốc từ thời kỳ Đặng Tiểu Bình	03	03		45
20	QT020		Chính sách đối ngoại Nhật Bản sau chiến tranh lạnh	03	03		45
21	QT6057		Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa	03	03		45
22	QT6053		Vai trò của Đàm phán trong giải quyết xung đột quốc tế	03	03		45
23	QT023		Vai trò của luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế	03	03		45
24	QT6055		Ngoại giao hiện đại: Một số trường hợp điển cứu	03	03		45
25	QT025		Tôn giáo trong quan hệ quốc tế	03	03		45
26	QT6052		Chủ nghĩa khu vực và quan hệ quốc tế ở châu Âu	03	03		45
27	QT027		Quan hệ quốc tế ở châu Á-Thái Bình Dương	03	03		45
28	QT6038		Nghiên cứu khu vực: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
29	QT029		Thực tập – Thực tế	06	02	04	150
		III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Nghiên cứu khu vực: những vấn đề lý luận và thực tiễn	Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại	
2	Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	Quyền lực trong quan hệ quốc tế	

26. NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý giáo dục
 - + Tiếng Anh: Educational Management
- Mã ngành đào tạo: 8140114
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Education Management

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

3.1. Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2

3.2. Chương trình ứng dụng theo phương thức 1

3.3. Chương trình ứng dụng theo phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo

4.1 Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				04			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				11			
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02	2	0	30
3	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03	3	0	45
4	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
Các môn học lựa chọn				18			
5	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03	3	0	45
6	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02	2	0	30
7	GD6046	1	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02	2	0	30
8	GD6041	3	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03	3	0	45

9	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03	3	0	45
10	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
11	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03	3	0	45
12	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03	3	0	45
13	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03	2	1	60
14	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03	3	0	45
15	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03	3	0	45
16		2	Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục	02	2	0	30
17		3	Các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
18	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03	3	0	
19	GD6016	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03	3	0	45
20	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03	3	0	45
21	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03	3	0	45
22	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02	2	0	30
23	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02	2	0	30
24	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02	2	0	30
25	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03	3	0	45
26	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03	3	0	45
27	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03	3	0	45
28	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02	2	0	30

29	GD6040	3	Thực tế quản lý giáo dục	02	2	0	30
30	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong QLGD	02	2	0	30
III. Khối lượng nghiên cứu khoa học				12			
31		1	Chuyên đề 1	3	3	0	45
32		2	Chuyên đề 2	4	4	0	60
33		3	Chuyên đề 3	5	5	0	75
IV. Luận văn thạc sĩ				15			
34	GDLV1	4	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				60			

4.2 Chương trình ứng dụng theo phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **23** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **21** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				04			
1	MC04		Triết học	04			60

2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				23			
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02	2	0	30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03	3	0	45
4	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02	2	0	30
5	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03	3	0	45
6	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
7	GD6041	3	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03	3	0	45
8	GD6046	1	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02	2	0	30
9	GD6040	3	Thực tế quản lý giáo dục	02	2	0	30
Các môn học lựa chọn				21			
10	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03	3	0	45
11	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
12	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03	3	0	45
13	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03	3	0	45
14	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03	2	1	60
15	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03	3	0	45
16	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03	3	0	45
17		2	Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục	02	2	0	30

18		3	Các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
19	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03	3	0	45
20	GD6016	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03	3	0	45
21	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03	3	0	45
22	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03	3	0	45
23	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02	2	0	30
24	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02	2	0	30
25	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02	2	0	30
26	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03	3	0	45
27	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03	3	0	45
28	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03	3	0	45
29	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02	2	0	30
30	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong QLGD	02	2	0	30
III. Luận văn thạc sĩ				12			
31	GDLV1	4	Luận văn thạc sĩ	12	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				60			

4.3. Chương trình ứng dụng phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (tối thiểu 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **24** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Thực tập: **06** tín chỉ

- Đề án: **06** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				04			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				24			
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02	2	0	30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03	3	0	45
4	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02	2	0	30
5	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03	3	0	45
6	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
7	GD6041	3	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03	3	0	45
8	GD6046	1	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02	2	0	30
9	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03	3	0	45
Các môn học lựa chọn				20			

10	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
11	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03	3	0	45
12	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03	3	0	45
13	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03	2	1	60
14	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03	3	0	45
15	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03	3	0	45
16		2	Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục	02	2	0	30
17		3	Các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
18	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03	3	0	45
19	GD6016	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03	3	0	45
20	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03	3	0	45
21	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03	3	0	45
22	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02	2	0	30
23	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02	2	0	30
24	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02	2	0	30
25	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03	3	0	45
26	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03	3	0	45
27	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03	3	0	45
28	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02	2	0	30
29	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong QLGD	02	2	0	30

III. Thực tập	06	6	0	90
IV. Đề án tốt nghiệp	06	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng	60			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Quản lý giáo dục trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá	Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục	Đặt lại tên đáp ứng yêu cầu xu thế hội nhập

27. NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - Tiếng Việt: **QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
 - o Tiếng Anh: **MANAGEMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT**
- Mã ngành đào tạo: **8850101**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm.
- Số tín chỉ yêu cầu: 61 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
 - + Tiếng Anh: **MANAGEMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2:

4. Nội dung chương trình đào tạo (61 tín chỉ)

4.1 Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 61 tín chỉ . Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: 04 tín chỉ.
 - + Triết học;
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ

- + Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ
- + Các học phần lựa chọn: 18 tín chỉ
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: 12 tín chỉ
- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

Danh mục các môn học Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên môi trường (61 tín chỉ)

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I.			Khối kiến thức chung (bắt buộc) - Triết học	04			
II.			Phần kiến thức cơ sở và ngành	20			
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	12			
01	MT600 1	1	Quản trị tài nguyên môi trường	03	03		45
02	MT600 2	1	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	03	03		45
03	MT600 3	1	Kinh tế môi trường	03	03		45
04	Xin mã mới	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong môi trường	03	03		45
			<i>Các học phần lựa chọn</i>	18			
01	MT600 5	2	Quản trị môi trường đô thị	03	03		45
02	MT600 6	2	Quản trị môi trường nông thôn	03	03		45
03	MT600 7	2	Quản trị môi trường biển và ven biển	03	03		45
04	MT601 6	2	Xã hội học môi trường	02	02		30
05	MT600	2	Kinh tế phát triển	03	03		45

	9						
06	MT602 9	2	Phân tích chính sách	02	02		30
07	Xin mã mới	2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường	03	02	01	60
08	Xin mã mới	2	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường	03	02	01	60
09	MT601 3	2	Đa dạng sinh học	02	02		30
10	MT601 4	2	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	02	02		30
11	MT601 7	3	Độc chất học môi trường	02	02		30
12	MT601 8	3	Giới, môi trường và phát triển bền vững	02	02		30
13	MT602 0	3	Vệ sinh bệnh học môi trường	02	02		30
14	MT602 6	3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Lý thuyết)	02	02		30
15	MT602 8	3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Thực hành)	02	02		30
05	MT600 8	2	Đánh giá tác động môi trường	03	03		45
III			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12			
1	Xin mã mới	2	Nguyên tắc phòng ngừa trong khoa học môi trường	03	03		30
2	Xin mã mới	3	Sinh thái cảnh quan ứng dụng	03	03		45
3	MT602 4	2	Biến đổi khí hậu	03	03		45
4	MT602 7	3	Phân tích rủi ro	03	03		45
III.			Luận văn thạc sĩ	15			
01	MTLV 1	4	Luận văn thạc sĩ	15	15		
			Tổng cộng:	61			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường (LT)	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường	Gộp phần lý thuyết và thực hành
2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường (TH)		
3	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (LT)	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường	Gộp phần lý thuyết và thực hành
4	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (TH)		
5	Xã hội học môi trường	Xã hội học môi trường	Chuyển từ bắt buộc sang tự chọn
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong môi trường	Thay đổi tên môn
7	Đánh giá tác động môi trường	Đánh giá tác động môi trường	Chuyển từ tự chọn sang bắt buộc
8	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam (Chuyên ngành Dân tộc học)	Học viên không lựa chọn	Không đưa và chương trình
9	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa (Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam)	Học viên không lựa chọn	Không đưa và chương trình
10	Nguyên tắc phòng ngừa trong môi trường		Bổ sung cho khối lượng nghiên cứu khoa học:
11	Sinh thái cảnh quan ứng dụng		Bổ sung

28. NGÀNH TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Tâm lý học lâm sàng
 - + Tiếng Anh: Clinical Psychology
- Mã ngành đào tạo: 8.31.04.02
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Clinical Psychology

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

Loại chương trình đào tạo là Chương trình ứng dụng theo phương thức 1 hoặc 2 dựa trên nguyện vọng của học viên. Học viên đăng ký và thay đổi nguyện vọng theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Quốc gia năm 2021.

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học.

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

- + Các học phần bắt buộc: **25** tín chỉ
- + Các học phần lựa chọn: **19** tín chỉ
- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	25			
1	TL6001	I	Tâm bệnh học lâm sàng	03	02	01	60
2	TL6003	I	Lý thuyết và kỹ thuật tham vấn tâm lý lâm sàng	04	03	01	75
3	TL6004	II	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học lâm sàng	04	03	01	75
4	TL6005	II	Đạo đức trong nghiên cứu và thực hành tâm lý học lâm sàng	03	03		45
5	TL6006	I	Thực tập tâm lý lâm sàng 1	05	04	01	90
6	TL6011	I	Thống kê trong nghiên cứu tâm lý học	03	02	01	60
7	TL6019	II	Seminar nghiên cứu	03	03		45
			Các học phần lựa chọn	19			
1	TL6002	II	Bệnh học tâm thần	03	03		45
2	TL6007	I	Thực hành đánh giá tâm lý 1	03	02	01	60
3	TL6008	II	Tiếp cận trị liệu phân tâm	03	02	01	60
4	TL6009	III	Tiếp cận trị liệu nhận thức – hành vi	03	03		45
5	TL6010	III	Tiếp cận trị liệu gia đình	03	03		45
6	TL6012	III	Trị liệu nghệ thuật	03	02	01	60
7	TL6014	II	Can thiệp học đường	03	02	01	60
8	TL6015	III	Thực hành đánh giá tâm lý 2	03	02	01	60
9	TL6016	II	Dự án nghề nghiệp	03	02	01	60
10	TL6017	IV	Thực tập tâm lý lâm sàng 2	06		06	180

11	TL6020	I	Anh văn chuyên ngành tâm lý học lâm sàng	03	02	01	60
		III	Luận văn thạc sĩ	12	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

4.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2

Chương trình ứng dụng phương thức 2: gồm Triết học; các môn học của chương trình đào tạo; thực tập tối thiểu 6 tín chỉ và thực hiện đề án tốt nghiệp tối thiểu là 6 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học.
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **43** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **22** tín chỉ
- Thực tập: **06** tín chỉ
- Đề án: **07** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	21			
1	TL6001	I	Tâm bệnh học lâm sàng	03	02	01	60
2	TL6003	I	Lý thuyết và kỹ thuật tham vấn tâm lý lâm sàng	04	03	01	75
3	TL6005	II	Đạo đức trong nghiên cứu và thực hành tâm lý học lâm sàng	03	03		45
4	TL6006	II	Thực tập tâm lý lâm sàng 1	05	04	01	90

5	TL6007	I	Thực hành đánh giá tâm lý 1	03	02	01	60
6	TL6015	I	Thực hành đánh giá tâm lý 2	03	02	01	60
			Các học phần lựa chọn	22			
1	TL6002	II	Bệnh học tâm thần	03	03		45
2	TL6004	II	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học lâm sàng	04	03	01	75
3	TL6008	II	Tiếp cận trị liệu phân tâm	03	02	01	60
4	TL6009	III	Tiếp cận trị liệu nhận thức – hành vi	03	03		45
5	TL6010	III	Tiếp cận trị liệu gia đình	03	03		45
6	TL6011	I	Thống kê trong nghiên cứu tâm lý học	03	02	01	60
7	TL6012	III	Trị liệu nghệ thuật	03	02	01	60
8	TL6014	II	Can thiệp học đường	03	02	01	60
9	TL6015	III	Thực hành đánh giá tâm lý 2	03	02	01	60
10	TL6016	II	Dự án nghề nghiệp	03	02	01	60
11	TL6019	II	Seminar nghiên cứu	03	03		45
12	TL6020	I	Anh văn chuyên ngành tâm lý học lâm sàng	03	02	01	60
13	TL6017	IV	Thực tập tâm lý lâm sàng 2	06		06	180
		IV	Đề án	07	Bảo vệ trước Hội đồng chấm đề án		
			Tổng cộng	60			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)**

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Bệnh học tâm thần	Thực hành đánh giá tâm lý 2	Phương thức 2
2	Bệnh học tâm thần	Seminar nghiên cứu	Phương thức 1
3	Thực hành đánh giá tâm lý 1	Thống kê trong nghiên cứu tâm lý học	Phương thức 1

29. NGÀNH TRIẾT HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: TRIẾT HỌC
 - + Tiếng Anh: PHILOSOPHY
- Mã ngành đào tạo: 8229001
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Triết học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Philosophy

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình ứng dụng phương thức 1

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.1. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 61 tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*. Bao gồm:

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **46** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **17** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **29** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):				
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			<i>Các học phần bắt buộc</i>				
1.	TH6002		Thế giới quan	2	30		30
2.	TH6004		Lý luận nhận thức	2	30		30
3.	TH6005		Triết học xã hội	2	30		30
4.	TH6009		Lịch sử triết học phương Đông	3	45		45
5.	TH6010		Lịch sử triết học phương Tây	3	45		45
6.	TH6033		Phép biện chứng duy vật	2	30		30
7.	TH6034		Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	45		45
			<i>Các học phần lựa chọn</i>				
8.	TH6001		Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	45		45
9.	TH6006		Triết học về con người	2	30		30
10.	TH6007		Triết học chính trị	2	30		30
11.	TH6008		Lôgic biện chứng - Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic học	2	30		30
12.	TH6011		Lịch sử tư tưởng mỹ học	2	30		30
13.	TH6012		Lịch sử tư tưởng đạo đức	2	30		30
14.	TH6013		Lịch sử học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	30		30
15.	TH6014		Lịch sử các học thuyết tôn giáo	2	30		30
16.	TH6015		Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	30		30

17.	TH6016		Triết học tôn giáo	2	30		30
18.	TH6017		Triết học trong khoa học tự nhiên	2	30		30
19.	TH6018		Triết học phương Tây hiện đại	2	30		30
20.	TH6019		Triết học văn hóa	2	30		30
21.	TH6020		Phân tích tác phẩm kinh điển của triết học Mác-Lênin	4	60		60
22.	TH6021		Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	2	30		30
23.	TH6022		Giới thiệu các tác phẩm kinh điển triết học trước Mác	2	30		30
24.	TH6023		Tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ	2	30		30
25.	TH6024		Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	2	30		30
26.	TH6025		Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	2	30		30
27.	TH6026		Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	2	30		30
28.	TH6027		Xây dựng Đảng	2	30		30
29.	TH6028		Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	2	30		30
30.	TH6030		Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã	2	30		30

			hội khoa học				
31.	TH6032		Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	2	30		30
32.	TH6035		Triết học đạo đức	2	30		30
33.	TH6036		Những vấn đề mới trong triết học phương Tây hiện đại	2	30		30
34.	TH6037		Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	2	30		30
35.	TH6038		Triết lý cộng đồng	2	30		30
	THLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	61			

30. NGÀNH VĂN HÓA HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: VĂN HOÁ HỌC
 - + Tiếng Anh: CULTURAL STUDIES
- Mã ngành đào tạo: 8229040
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Văn hoá học
 - + Tiếng Anh: M.A. in Cultural Studies

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của khoa (*được quy định theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ do Giám đốc ĐHQG.HCM ban hành ngày 03 tháng 11 năm 2021*)

3.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1: Hiện tại khoa chưa đào tạo

3.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

3.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

3.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2: Hiện tại khoa chưa đào tạo

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **61** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **27** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **09** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ (Các chuyên đề nghiên cứu)

- Luận văn: **18** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết	Ghi chú
				Tổng số	LT	TH, TN, TL		
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04				
1	MC04	1	Triết học	04	04	0	60	
2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04	0	60	
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành					
		A	Các học phần bắt buộc	09				
1	VH6001	1	Lý luận văn hóa học	03			45	
2	VH6002	1	Các lý thuyết văn hóa học	03			45	
3	VH6003	2	Phương pháp nghiên cứu trong văn hóa học	03			45	
		B	Các chuyên đề nghiên cứu	12				
1	VH6004	1	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	03			45	Chuyển từ học phần bắt buộc, số tín chỉ giữ nguyên
2	VH6040	1	Địa văn hóa và các vùng	03			45	Chuyển từ

			văn hóa Việt Nam					học phần bắt buộc, số tín chỉ giữ nguyên
4	VH6041	2	Văn hóa so sánh	03			45	Chuyển từ học phần bắt buộc, số tín chỉ giữ nguyên
3		2	Văn hóa học ứng dụng	03			45	Chuyển từ học phần tự chọn, <i>tăng số tín chỉ</i>
		C	Các học phần lựa chọn	18				
1	VH6008	1	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam và Đông Nam Á	02			30	Điều chỉnh tên
2	VH6009	2	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	02			30	
3	VH6010	2	Văn hóa Đông Nam Á	02			30	
4	VH6011	3	Văn hóa Nam Bộ	02			30	
5	VH6013	3	Văn hóa kinh tế	02			30	
6	VH6014	2	Quản lý văn hóa	02			30	
7	VH6016	3	Văn hóa đô thị	02			30	
8	VH6018	3	Văn hóa tôn giáo	02			30	
9	VH6020	3	Văn hóa giới	02			30	
10	VH6021	4	Ký hiệu học văn hóa	02			30	
11	VH6022	4	Ngôn ngữ và văn hóa	02			30	
12	VH6024	4	Huyền thoại học và văn hoá học	02			30	
13	VH6025	4	Toàn cầu hóa văn hóa và tác động của nó đến Việt Nam	02			30	Điều chỉnh tên
14	VH6029	3	Văn hóa biển Việt Nam	02			30	
15	VH6030	3	Văn hóa đại chúng	02			30	
16	VH6031	4	Văn hóa học những phương diện liên ngành	02			30	
17	VH6032	4	Phương pháp thu thập và	02			30	

			xử lý thông tin trong khoa học xã hội					
18	VH6034	2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực Đông Nam Á	02			30	
19	VH6035	2	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hoá Việt Nam	02			30	
20	VH6037	4	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	02			30	
21	VH6038	4	Chuyên đề trong năm	02			30	
22	VH6045	3	Lý luận phê bình nghệ thuật.	02			30	Điều chỉnh tên
23	VH6046	2	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa	02			30	
24	VH6049	4	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	02			30	
25	VH6050	4	Văn hoá và văn học	02			30	
26	VH6052	4	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á	02			30	
27	VH6053	2	Văn hóa quản trị kinh doanh	02			30	
29	VH6054	3	Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	02			30	
30	Đề nghị cấp mã mới	3	Văn hóa Việt Nam nhìn từ khảo cổ	02			30	Thêm mới
31	Đề nghị cấp mã mới	3	Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ	02			30	Thêm mới
32	Đề nghị cấp mã mới	4	Công nghiệp văn hóa & công nghiệp văn hóa ở Việt Nam	02			30	Thêm mới
33	Đề nghị cấp mã mới	4	Văn hóa du lịch & Văn hóa du lịch ở Việt Nam	02			30	Thêm mới
34	Đề nghị cấp mã mới	3	Văn hóa tổ chức và quản lý nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật	02			30	Thêm mới
35	Đề nghị cấp mã mới	4	Sáng tạo nội dung văn hóa	02			30	Thêm mới
36	Đề nghị cấp mã mới	3	Văn hóa quản lý di sản ở Việt Nam	02			30	Thêm mới

1	VHLV1	III	Luận văn thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu	18	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
---	-------	-----	--	-----------	-------------------------------------	--	--

4.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
- + Triết học;
- + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **26** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ
- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết	Ghi chú
				Tổng số	LT	TH, TN, TL		
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04				
1	MC04	1	Triết học	04	04	0	60	
2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04	0	60	
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành					
		A	Các học phần bắt buộc	26				
1	VH6001	1	Lý luận văn hóa học	03			45	
2	VH6002	1	Các lý thuyết văn hóa học	03			45	
3	VH6003	2	Phương pháp nghiên cứu trong văn hóa học	03			45	

4	VH6004	2	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	03			45	
5	VH6040	1	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	03			45	
6	VH6041	1	Văn hóa so sánh	03			45	
7		2	Văn hóa học ứng dụng	02			30	Chuyển từ học phần tự chọn, giữ nguyên số tín chỉ
8	VH6014	2	Quản lý văn hóa	02			30	Chuyển từ học phần tự chọn, giữ nguyên số tín chỉ
9	Đề nghị cấp mã mới	4	Công nghiệp văn hóa & công nghiệp văn hóa ở Việt Nam	02			30	Thêm mới
10	Đề nghị cấp mã mới	4	Văn hóa du lịch & Văn hóa du lịch ở Việt Nam	02			30	Thêm mới
		B	Các học phần lựa chọn	18				
1	VH6008	1	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam và Đông Nam Á	02			30	Điều chỉnh tên
2	VH6009	2	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	02			30	
3	VH6010	2	Văn hóa Đông Nam Á	02			30	
4	VH6011	3	Văn hóa Nam Bộ	02			30	
5	VH6013	3	Văn hóa kinh tế	02			30	
7	VH6016	3	Văn hóa đô thị	02			30	

8	VH6018	3	Văn hóa tôn giáo	02			30	
9	VH6020	3	Văn hóa giới	02			30	
10	VH6021	4	Ký hiệu học văn hóa	02			30	
11	VH6022	4	Ngôn ngữ và văn hóa	02			30	
12	VH6024	4	Huyền thoại học và văn hoá học	02			30	
13	VH6025	4	Toàn cầu hóa văn hóa và tác động của nó đến Việt Nam	02			30	Điều chỉnh tên
14	VH6029	3	Văn hóa biển Việt Nam	02			30	
15	VH6030	3	Văn hóa đại chúng	02			30	
16	VH6031	4	Văn hóa học những phương diện liên ngành	02			30	
17	VH6032	4	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong khoa học xã hội	02			30	Điều chỉnh tên
18	VH6034	2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực Đông Nam Á	02			30	
19	VH6035	2	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hoá Việt Nam	02			30	
20	VH6037	4	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	02			30	
21	VH6038	4	Chuyên đề trong năm	02			30	
22	VH6045	3	Lý luận phê bình nghệ thuật.	02			30	Điều chỉnh tên
23	VH6046	2	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa	02			30	
24	VH6049	4	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	02			30	
25	VH6050	4	Văn hoá và văn học	02			30	
26	VH6052	4	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á?	02			30	
27	VH6053	2	Văn hóa quản trị kinh doanh	02			30	
29	VH6054	3	Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	02			30	

30	Đề nghị cấp mã mới	3	Văn hóa Việt Nam nhìn từ khảo cổ	02			30	Thêm mới
31	Đề nghị cấp mã mới	3	Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ	02			30	Thêm mới
34	Đề nghị cấp mã mới	3	Văn hóa tổ chức và quản lý nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật	02			30	Thêm mới
35	Đề nghị cấp mã mới	4	Sáng tạo nội dung văn hóa	02			30	Thêm mới
36	Đề nghị cấp mã mới	3	Văn hóa quản lý di sản ở Việt Nam	02			30	Thêm mới
37	VHLV2	III	Luận văn thạc sĩ theo định hướng ứng dụng	12	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC BỔ SUNG MÔN HỌC MỚI

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
01		Văn hóa học ứng dụng (03TC: định hướng nghiên cứu) 02TC: định hướng ứng dụng)	Chuyển từ học phần tự chọn
02	Chưa có	Công nghiệp văn hóa & công nghiệp văn hóa ở Việt Nam (02TC)	Thêm mới
03	Chưa có	Văn hóa du lịch & Văn hóa du lịch ở Việt Nam (02TC)	Thêm mới
04	Chưa có	Văn hóa Việt Nam nhìn từ khảo cổ (02TC)	
05	Chưa có	Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ (02TC)	
06	Chưa có	Văn hóa tổ chức và quản lý nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật (02TC)	
07	Chưa có	Sáng tạo nội dung văn hóa	
08	Chưa có	Văn hóa quản lý di sản ở Việt Nam (02TC)	

31. NGÀNH VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Văn học nước ngoài**
 - + Tiếng Anh: **Foreign Literature**

Mã ngành đào tạo: **8 22 02 42**

- Loại hình đào tạo: chính quy tập trung
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Văn học nước ngoài**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts in Foreign Literature**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

3.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (Không áp dụng)

3.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (Áp dụng cho chuyên ngành Văn học nước ngoài)

3.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1 (Không áp dụng)

3.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Không áp dụng)

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (chọn 6 môn học)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12 TC** và tham gia Hội nghị khoa học do CSĐT tổ chức.

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Học kỳ	Mã mới	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
				Tổng	LT	TL	
I	Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)			4			
1		MC04	Triết học	4			
2		MC05	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4			
II	Khối kiến thức ngành bắt buộc			15			
1	I	VN6001	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3			45
2	I	VN6037	Tư tưởng lý luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3			45
3	I	VN6038	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Phục hưng	3			45
4	I	VN6039	Khuyňh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ Latin	3			45
5	I	VN6040	Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh	3			45
III	Kiến thức nghiên cứu bắt buộc			12			
6	II,III	VN6041	Nguyên lý văn học so sánh	3			45
7	II,III	VN6042	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3			45
8	II,III	VN6043	Nghiên cứu các vấn đề văn học nước ngoài	3			45
9	II,III	VN6044	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỷ XX	3			45
IV	Khối kiến thức ngành tự chọn			18			
10	II	VN6045	Diaspora và văn học di dân	3			45
11	II	VN6046	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3			45

12	II	VN6047	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	3			45
13	II	VN6048	Những tìm tòi đổi mới trong tiểu thuyết Pháp thế kỷ XX	3			45
14	II	VN6049	Huyền thoại và văn học	3			45
15	II	VN6050	Chủ nghĩa hiện sinh trong văn học	3			45
16	II	VN6051	Sân khấu phương Tây thế kỷ XX: Kịch và phản kịch	3			45
17	II	VN6052	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3			45
18	II	VN6053	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	3			45
19	II	VN6054	Huyền thoại và văn học	3			45
20	II	VN6055	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	3			45
21	II	VN6056	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	3			45
22	II	VN6057	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3			45
23	II	VN6058	Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc: Những vấn đề thi pháp	3			45
24	II	VN6059	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	3			45
25	II	VN6060	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3			45
26	II	VN6061	Xã hội học văn học	3			45
27	II	VN6062	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	3			45
28	II	VN6063	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	3			45
29	II	VN6064	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3			45
30	II	VN6065	Tiếp nhận văn học	3			45
V	Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)			15			
31	III,IV		Luận văn thạc sĩ	15			
			Tổng cộng	64			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC

CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẢNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

STT	Chương trình cũ	TC	Chương trình mới	TC	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Giữ nguyên
2	Tư tưởng lý luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	Tư tưởng lý luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3	Tăng số tín chỉ
3	Trường phái hình thức Nga	2	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Phục hưng	3	Thêm mới
4	Nguyên lý văn học so sánh	2	Khuyh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ Latin	3	Thêm mới
5	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỷ XX	2	Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh	3	Thêm mới
6	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	Nguyên lý văn học so sánh	3	Chuyển thành chuyên đề nghiên cứu
7	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	2	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3	Điều chỉnh và chuyển thành chuyên đề nghiên cứu
8	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	2	Nghiên cứu các vấn đề văn học nước ngoài	3	Môn mới, chuyên đề nghiên cứu
9	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	2	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỷ XX	3	Chuyển thành chuyên đề nghiên cứu
10	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	2			Chuyển xuống tự chọn

32. NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Văn học Việt Nam**
 - + Tiếng Anh: **Vietnamese Literature**
- Mã ngành đào tạo: 60 22 01 21
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Văn học Việt Nam**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts in Vietnamese Literature**

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo

- 3.1. *Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (Không áp dụng)*
- 3.2. *Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (Áp dụng cho chuyên ngành Văn học Việt Nam)*
- 3.3. *Chương trình ứng dụng phương thức 1 (Không áp dụng)*
- 3.4. *Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Không áp dụng)*

4. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng

nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (chọn 6 môn học)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12 TC** và tham gia Hội nghị khoa học do CSĐT tổ chức.

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Học kỳ	Mã mới	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
				Tổng	LT	TL	
I			Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)	4			
1		MC04	Triết học	4			
2		MC05	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4			
II			Khối kiến thức ngành bắt buộc	15			
1	I	VV6001	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3			45
2	I	VV6054	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3			45
3	I	VV6055	Nguyên lý văn học so sánh	3			45
4	I	VV6056	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3			45
5	I	VV6057	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	3			45
III			Khối kiến thức nghiên cứu bắt buộc	12			
6	II,III	VV6058	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	3			45

7	II,III	VV6059	Lý thuyết tự sự học và văn học Việt Nam cận hiện đại	3			45
8	II,III	VV6060	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh	3			45
9	II,III	VV6061	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	3			45
IV			Khối kiến thức ngành tự chọn	18			
10	II	VV6062	Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp	3			45
11	II	VV6063	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học	3			45
12	II	VV6064	Phê bình sinh thái: Lý thuyết và thực tiễn	3			45
13	II	VV6065	Một số lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại	3			45
14	II	VV6066	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác	3			45
15	II	VV6067	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại	3			45
16	II	VV6068	Văn học trung đại Việt Nam: Những vấn đề thi pháp	3			45
17	II	VV6069	Gia Định tam gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ	3			45
18	II	VV6070	Tiến trình hiện đại hóa và sự nghiệp đổi mới văn học Việt Nam thế kỷ XX	3			45
19	II	VV6071	Lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại	3			45
20	II	VV6072	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3			45
21	II	VV6073	Huyền thoại và văn học	3			45
22	II	VV6074	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3			45
23	II	VV6075	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3			45
24	II	VV6076	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	3			45
25	II	VV6077	Những vấn đề của văn học Nga hiện đại	3			45
26	II	VV6078	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	3			45
27	II	VV6079	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3			45
28	II	VV6080	Những vấn đề văn học Trung Quốc	3			45

			hiện đại				
29	II	VV6081	Phụ nữ, giới và văn học	3			45
30	II	VV6082	Thời Trung đại trong văn học các nước khu vực Đông Á	3			45
31	II	VV6083	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	3			45
32	II	VV6084	Những vấn đề về văn học đồng tính	3			45
V			Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)	15			
33	IV	VVLV	Luận văn thạc sĩ	15			
			Tổng cộng	64			

**DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu
có)**

STT	Chương trình 2020	TC	Chương trình mới 2022	TC	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Giữ nguyên/ 3TC
2	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	2	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
3	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	3	Tăng số tín chỉ
4	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	3	Tăng số tín chỉ
5	Chủ nghĩa hiện đại và văn học Việt Nam hiện đại	2	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
6	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	Văn học miền Nam 1954-1975 và chủ nghĩa hiện sinh	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
7	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3	Tăng số tín chỉ
8	Nguyên lý văn học so sánh	2	Nguyên lý văn học so sánh	3	Tăng số tín chỉ
9	Lý thuyết tự sự học	2	Lý thuyết tự sự học và văn học Việt Nam cận hiện đại	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
10	Huyền thoại và văn học	2		3	Chuyển tự chọn

33. NGÀNH VIỆT NAM HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Việt Nam học
 - + Tiếng Anh: Vietnamese Studies
- Mã ngành đào tạo: 8310630
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Việt Nam học
 - + Tiếng Anh: Master Degree in Vietnamese Studies

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình ứng dụng phương thức 1

4. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- ❖ Ngoại ngữ: là môn học điều kiện (không tính trong số tín chỉ của chương trình đào tạo).

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	41 TC			
			Các học phần bắt buộc	21 TC			
1	NH6036	I	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội (<i>Methodology of Scientific Research in Social Sciences</i>)	4	4		60
2	NH6001	I	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area and Vietnamese Studies</i>)	3	3		45
3	NH6037	I	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa (<i>Theories in Cultural studies</i>)	3	3		45
4	NH6002	I	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>)	3	3		45
5	NH6004	I	Lịch sử tư tưởng Việt Nam (<i>Ideological History of</i>	2	2		30

			Vietnam)				
6	NH6038	I	Đặc điểm lịch sử Việt Nam (Some main characteristics of Vietnamese History)	2	2		30
7	NH6039	II	Lịch sử kinh tế Việt Nam (The history of Vietnam Economy)	2	2		30
8	NH6040	II	Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam (Literature in the Doi moi period in Vietnam)	2	2		30
			Các học phần lựa chọn	20 TC			
9	NH6036	II	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á (Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area)	2	2		30
10	NH6001	II	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á (Vietnamese culture in the East Asian cultural area)	2	2		30
11	NH6037	II	Những vấn đề quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại (Issues of International relations in modern Vietnam)	2	2		30
12	NH6002	II	Văn hoá biển Việt Nam (Marine Culture in Vietnam)	2	2		30
13	NH6004	II	Văn hoá các tộc người ở Việt Nam (Ethnic Groups' Culture in Vietnam)	2	2		30
14	NH6038	II	Bảo tồn và phát triển văn hoá ở Việt Nam (Cultural Conservation and Development in Vietnam)	2	2		30
15	NH6039	II	Văn hóa Phật giáo Việt Nam (Vietnamese Buddhist	2	2		30

			culture)				
16	NH6040	II	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại (<i>Economic Anthropology in the Contemporary Context</i>)	2	2		30
17	NH6013	II	Đô thị hoá ở Việt Nam (<i>Urbanization in Vietnam</i>)	2	2		30
18	NH6042	II	Vấn đề thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam (<i>The Kinship, Marriage and Family in Vietnam</i>)	2	2		30
19	NH6043	II	Lịch sử vùng đất Nam Bộ (<i>The history of the Southern area of Vietnam</i>)	2	2		30
20	NH6045	II	Cơ cấu kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam (<i>Socio-Economic Structure in Vietnamese History</i>)	2	2		30
21	NH6016	II	Nghĩa học Việt ngữ (<i>Semantics in Vietnamese</i>)	2	2		30
22	NH6046	II	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt (<i>Methods in teaching Vietnamese</i>)	2	2		30
23	NH6047	II	Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt (<i>The Theories of Vietnamese Grammar</i>)	2	2		30
		III	Luận văn thạc sĩ	15 TC	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60 TC			

34. NGÀNH XÃ HỘI HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Xã hội học
 - + Tiếng Anh: Sociology
- Mã ngành đào tạo: 8310301
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Bằng Thạc sĩ Xã hội học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Sociology

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

4. Nội dung chương trình đào tạo:

4.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học
 - + Phương pháp nghiên cứu khoa học
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

- + Các học phần bắt buộc: **9** tín chỉ
- + Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	4/8			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
		I	Các học phần bắt buộc	9/9			
	XH6001		Lý thuyết xã hội học	3			
	XH6002		Phương pháp nghiên cứu xã hội học	3			
	XH6003		Thiết kế nghiên cứu	3			
		II+III	Các học phần lựa chọn	20/32			
	XH6006		Lịch sử xã hội học	2			
	XH6032		Phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	2			
	XH6031		Phân tích dữ liệu định tính nâng cao	2			
	XH6045		Gia đình trong bối cảnh đương đại	2			

	XH6042		Giáo dục trong bối cảnh đương đại	2			
	XH6038		Môi trường và phát triển	2			
	XH6040		Chính sách công	2			
	XH6041		Tôn giáo và tín ngưỡng trong xã hội hiện đại	2			
	XH6014		Giới và phát triển	2			
	XH6046		Các vấn đề xã hội trong phát triển	2			
	XH6051		Toàn cầu hóa và hội nhập	2			
	XH6047		Du lịch và phát triển	2			
	XH6052		Truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại	2			
	XH6048		Các vấn đề xã hội trong quản lý	2			
	XH6053		Dư luận xã hội	2			
			Viết và công bố bài báo khoa học	2			
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	12/12			
	XH6039		Các vấn đề đô thị trong xã hội hiện đại	3			
	XH6037		Các vấn đề nông thôn trong xã hội hiện đại	3			
	XH6049		Dân số và phát triển	2			
	XH6050		Kinh tế và phát triển	2			
	XH6054		Phân tầng và bất bình đẳng xã hội	2			
		IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			